

NGUYỄN THANH CHƯƠNG - TRƯƠNG TRÁC BẠT
GIẢNG VIÊN ANH VĂN

**ENGLISH
VIETNAMESE
TRANSLATION
METHODS**

**PHƯƠNG
PHÁP
DỊCH**

**ANH
VIỆT**



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

NGUYỄN THANH CHƯƠNG - TRƯƠNG TRÁC BẠT
Giảng viên Anh văn

English - Vietnamese
Translation Methods

PHƯƠNG PHÁP DỊCH
ANH = VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

LỜI GIỚI THIỆU

Dịch thuật là một việc rất khó khăn đối với người học tiếng Anh. Nó đòi hỏi phải nắm vững nhiều về văn phạm, cấu trúc câu, cách dùng từ chính xác v.v...

Ngoài ra, người học cần phải đọc nhiều để biết văn phong người Anh hoặc người Mỹ thường dùng.

Do sự khác biệt giữa hai nền văn hóa, nên khi dịch từ tiếng Anh (source language) sang tiếng Việt (target language) có những điểm khác biệt. Chẳng hạn như câu:

"*He was born in 1995*". Ta không thể dịch bám theo cấu trúc trên là: "Anh ta bị sanh năm 1995". Người Việt không có thói quen dùng thể bị động như thế này.

Hoặc câu: *He likes drinking strong tea.*

(Anh ta thích uống trà đậm).

Người Anh quan niệm "*strong tea*" là do mức độ đậm đặc của trà, còn người Việt quan niệm "*trà đậm*" là do màu sắc của trà. Do đó ta không thể dịch là "trà mạnh" hoặc "*dark tea*".

Một điểm khác khó dịch trong tiếng Anh là các câu thành ngữ (*idiomatic expressions*), khi dịch ta phải kiếm những từ tương đương trong tiếng Việt. Chẳng hạn như câu:

He drinks like a fish. (Ông ta uống rượu như hũ chìm).

Trong phạm vi quyển sách này, xin đưa ra một vài phương pháp luyện dịch hầu giúp các học viên biết được những điều cần bản trong dịch thuật. Kế đến, là phần bài tập luyện dịch gồm nhiều lĩnh vực khác nhau, học viên sẽ làm quen với các thuật ngữ trong mỗi lĩnh vực.

Như đã nói ở trên, dịch thuật là một công việc dày công phu, người dịch phải tra cứu cẩn thận và tốn nhiều thời gian mới đạt được trình độ tinh thông. Mặc dù, bề học thì vô cùng nhưng ta hãy cố gắng làm việc hết sức mình.

Cuối cùng, xin mượn một câu châm ngôn của người Anh để kết thúc "*Practice makes perfect*".

Chúc các bạn thành công.

Nguyễn Thanh Chương - Trương Trác Bạt

MỤC LỤC

PHẦN I

MỘT VÀI PHƯƠNG PHÁP LUYỆN DỊCH TRONG TIẾNG ANH

(*Some translation methods in English*)

- I. PHƯƠNG PHÁP DỊCH DỰA TRÊN NGŨ PHÁP
- Một vài nhận xét về các thành tố trong câu.
(*Some remarks on the elements of a sentence*) 7
- II. PHƯƠNG PHÁP DỊCH TỪNG CHỮ (*Word - for - word translation*) 21
- III. PHƯƠNG PHÁP DỊCH BẮM THEO TỪ (*Literal translation*) 22
- IV. PHƯƠNG PHÁP DỊCH THOÁT (*Free translation*) 23
- V. PHƯƠNG PHÁP DỊCH THEO MẪU CÂU (*Sentence pattern translation*) 24

PHẦN II - NHỮNG CÁCH CHUYỂN ĐỔI TRONG DỊCH THUẬT

1. Phương pháp hoán chuyển vị trí (*Transposition*) 48
2. Phương pháp thay thế (*Replacement*) 48
3. Phương pháp thêm từ (*Addition*) 49
4. Phương pháp bớt từ (*Omission*) 50
5. Những phương pháp biến đổi ngữ nghĩa (*Lexical transformations*) 51
 - a. Chuyển nghĩa những từ / cụm từ chung chung sang những từ / cụm từ cụ thể. 51
 - b. Chuyển nghĩa những từ / cụm từ cụ thể sang những từ / cụm từ chung chung. 52
 - c. Phương pháp dịch đối nghĩa (*Antonymic translation*) 53
 - d. Phương pháp hoán dụ (*Metonymy*) 53
 - e. Phương pháp dùng uyển ngữ (*Euphemism*) 55
 - f. Phương pháp so sánh (*Simile*) 56
 - g. Phương pháp ẩn dụ (*Metaphor*) 57
 - h. Phương pháp ngoa dụ / cường điệu (*Hyperbole*) 58
 - i. Phương pháp cái dung (*Synecdoche*) 58
 - j. Phương pháp nhân cách hóa (*Personification*) 58
 - k. Phương pháp dùng tên động vật chỉ đối tượng liên quan (*Zoosemy*) 59

PHẦN III - LUYỆN DỊCH (*Translation practice*)

- A. Luyện dịch từ Anh sang Việt (*English - Vietnamese translation*) 62
- B. Luyện dịch từ Việt sang Anh (*Vietnamese - English translation*) 92

PART I - PHẦN I

MỘT VÀI PHƯƠNG PHÁP LUYỆN DỊCH TRONG TIẾNG ANH

(Some translation methods in English)

I. PHƯƠNG PHÁP DỊCH DỰA TRÊN NGŨ PHÁP (Grammar Translation)

Phương pháp này yêu cầu người dịch phải nắm vững và nhận định được các thành tố của một câu.

Ex: The sun shines.
subject verb

Ex: He teaches English.
subj. verb object

Ex: The bell rang loudly.
subj. verb adverb

Ex: He gave her a nice flower.
subj. verb I. O D. O

(I.O = Indirect Object; D.O = Direct Object)

Ex: He is fond of classical music.
prep. object

Ex: He is a famous artist.
subject complement (bổ ngữ)

Ex: They elected him president.
object complement

Ex: Her face turns pale.
subject complement

Ex. He set the bird free.

object *complement*

Ex: He hurried to go home.

verb *infinitive phrase*

Ex: She lives near my house.

verb *prepositional phrase*

Ex: She is ready at home.

adj. *prepositional phrase*

Ex: He enjoys reading books.

verb. *gerund phrase (object)*

Ex: Smoking cigarettes can be an expensive habit

subject *modal* *main verb* *complement*

Ex: He intends to get married this year.

verb *object*

Ex: To see is to believe.

subject *verb* *complement*

Ex: His job, cleaning toilets, is not enjoyable.

subject *appositive (đồng vị ngữ)*

Ex: The girl from Chicago disappeared.

subject *adjective phrase*

Ex: The girl disappeared from Chicago.

verb *adverbial phrase*

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ CÁC THÀNH TỐ TRONG CÂU

(Some remarks on the elements of a sentence)

1. Subject (chủ từ) có thể là:

a. Noun (danh từ)

Ex: Measles is a relative harmless disease.

Bệnh sởi là một chứng bệnh tương đối vô hại.

Ex: The atmosphere at the party is very informal.

Không khí ở bữa tiệc rất là thân mật.

Ex: His family isn't poor any longer.

Gia đình anh ta không còn nghèo nữa.

Ex: England is leading 3 - 0 at first - half.

Đội Anh đang dẫn trước 3 - 0 ở hiệp đầu.

b. Pronoun (đại từ)

Ex: I want to know what she is thinking.

Tôi muốn biết cô ta đang nghĩ gì.

Ex: She weighs nearly 80 kilos.

Cô ta cân nặng gần 80 kí lô.

Ex: You may have to wait a bit.

Chắc là bạn phải chờ một chút xíu.

Ex: One has to think of the practical side of things.

Người ta ai cũng phải nghĩ đến những điều thực tế.

Ex: That sounds interesting!

Điều đó nghe hay đấy!

Ex: Those are easy questions to answer.

Đó là những câu hỏi dễ trả lời.

Ex: Who's it?

Ai vậy?

Ex: Everything is ready.

Mọi thứ đã sẵn sàng

Ex: Nothing is certain on earth.
Trên đời này chẳng có gì chắc chắn cả.

Ex: Everybody has gone home.
Mọi người đã về nhà rồi.

c. Adjective used as a noun

(Tính từ có chức năng là một danh từ)

Ex: The rich often looks down on the poor.
Người giàu thường khi dễ người nghèo.

Ex: The miserables have vegetated in straitened circumstances for many years.
Những người khốn khổ này đã sống lây lất trong nhiều năm.

Ex: The poor is not always taken good care.
Người nghèo thường không được chăm sóc cẩn thận.

d. Infinitive (Động từ nguyên mẫu)

Ex: To make the career decision is very important.
Quyết định chọn nghề nghiệp thì rất quan trọng.

Ex: To find fault is easy.
Bắt lỗi thì dễ thôi.

Ex: To know how to drive is useful.
Biết lái xe thật là có lợi.

Ex: To fall in love too soon is not good.
Biết yêu quá sớm thì không tốt.

e. Gerund (Danh động từ)

Ex: Smoking is an expensive habit.
Hút thuốc là một thói quen tốn kém.

Ex: Reading brings me much pleasure.
Đọc sách mang lại cho tôi nhiều vui thú.

Ex: Forgetting is better than remembering.
Tha thứ tốt hơn là ghi nhớ.

f. Phrase (Cụm từ)

Ex: The fight against reckless driving achieved good results.

Cuộc chiến chống nạn lái xe ẩu đã đạt được những kết quả tốt đẹp.

Ex: To keep silent is sometimes good.

Đôi lúc giữ im lặng thì tốt.

Ex: Learning languages is hard work.

Học ngoại ngữ là công việc nặng nhọc.

Ex: How she killed herself remains mysterious.

Việc cô ta tự tử như thế nào thì vẫn còn bí ẩn.

Ex: The idea of working abroad appeals to me.

Ý tưởng làm việc ở nước ngoài hấp dẫn tôi.

g. Mệnh đề (Clause)

Ex: Whether you told her or not is meaningless to me.

Bạn nói cho cô ta biết hay không điều đó chẳng có ý nghĩa gì với tôi cả.

Ex: The price of gold will go up is certain.

Giá vàng sẽ tăng là điều chắc chắn.

Ex: The time when he arrived is not known.

Thời gian ông ta đã đến không ai biết.

2. Object (Tân ngữ) có thể là:

a. Noun (danh từ)

Ex: She bought a nice sweater.

Cô ta đã mua một cái áo len xinh xắn.

Ex: He was sent to buy a pair of scissors.

Người ta sai anh ta mua một cái kéo.

Ex: He met the Archbishop of Canterbury yesterday.

Hôm qua ông ta đã gặp vị Tổng giám mục hạt Canterbury.

Ex: They have a private swimming pool.

Họ có một hồ bơi riêng.

b. Pronoun (đại từ)

Ex: He loves her.

Anh ta yêu cô ta.

Ex: He wants to talk to you immediately.

Ông ta muốn nói chuyện với bạn ngay bây giờ.

Ex: I want to do something useful.

Tôi muốn làm điều gì đó hữu ích.

Ex: He feels ashamed of himself.

Anh ta cảm thấy xấu hổ với chính mình.

Ex: Who's this?

Ai đây?

Ex: I brought you these.

Anh đã mang cho em những thứ này.

Ex: Can I do anything?

Tôi có thể làm gì được?

Ex: She still hasn't told me anything.

Cô ta vẫn không nói cho tôi biết điều gì cả?

Ex: They are jealous of each other.

Chúng nó ghen tị với nhau.

Ex: I want the big one.

Tôi cần cái to này.

c. Adjective used as a noun (tính từ được dùng như một danh từ).

Ex: He often joins the charity groups to help the blind.

Ông ta thường tham gia các nhóm từ thiện để giúp đỡ người mù.

Ex: They take charge of rescuing the injured.

Họ đảm trách việc tiếp cứu những người bị thương.

Ex: They provided care for the sick, the aged, the workless and the poor.

Họ đã quan tâm chăm sóc người bệnh tật, người già, người thất nghiệp và người nghèo.

d. Infinitive (động từ nguyên mẫu)

Ex: He decided to say "good bye" to her.

Anh ta đã quyết định nói lời từ biệt với cô ta.

Ex: Would you like to eat out tonight?

Tối nay mời em đi ăn cơm tiệm nhé?

Ex: He prefers to work at night.

Anh ta thích làm việc vào ban đêm hơn.

e. Gerund (danh động từ)

Ex: Would you mind not smoking on the bus?

Xin các bạn vui lòng đừng hút thuốc trên xe buýt nhé?

Ex: I'm considering changing my job.

Tôi đang cân nhắc việc thay đổi công việc làm.

Ex: He prefers working at night.

Anh ta thích làm việc vào ban đêm hơn.

Ex: I remember being taken there.

Tôi nhớ đã được đưa tới đó.

f. Phrase (cụm từ)

Ex: Do you know what to do?

Bạn biết phải làm gì không?

Ex: I found her weeping with her relief and joy.

Tôi thấy cô ta đang khóc với nỗi vui mừng.

Ex: He gets satisfied with what he achieved.

Anh ta hài lòng với những gì anh ta đạt được.

Ex: She said with an artificial smile.

Cô ta nói với một nụ cười gượng gạo.

Ex: He instructed me how to do this.
Ông ta hướng dẫn tôi cách thức làm điều đó.

g. Clause (mệnh đề)

Ex: I'll tell you where she wants to go.
Tôi sẽ bảo cho bạn biết cô ta muốn đi đâu.

Ex: I know whom you mean.
Tôi biết bạn muốn ám chỉ ai.

Ex: I can't tell which was which.
Tôi không thể phân biệt cái nào với cái nào.

Ex: No one knows why she answered such a question.
Không ai hiểu tại sao cô ta lại trả lời như thế.

3. Complement (bổ ngữ) có thể là:

a. Noun (danh từ)

Ex: He is a dentist.
Ông ta là một nha sĩ.

Ex: They made him king.
Họ đã tôn ông ta làm vua.

Ex: They appointed him First Secretary.
Họ đã bầu ông ta làm bí thư thứ nhất.

Ex: My brother has become a ski instructor.
Em trai tôi đã trở thành hướng dẫn viên trượt tuyết.

b. Possessive pronoun (sở hữu đại từ)

Ex: This house is his.
Căn nhà này của ông ta.

Ex: Is this yours?
Cái này của bạn phải không?

Ex: I've read a novel of hers.
Tôi đã đọc một quyển tiểu thuyết của bà ta.

Ex: Her tone is more friendly than Alice's.
Giọng điệu của cô ta thân thiện hơn giọng điệu của Alice.

c. Adjective (tính từ)

Ex: He was found unconscious.
Người ta thấy anh ta bị bất tỉnh.

Ex: I found the map helpful.
Tôi thấy rằng tấm bản đồ này thì hữu ích.

Ex: They set him free.
Họ đã trả tự do cho anh ta.

Ex: This food tastes sour.
Thức ăn này có vị chua.

Ex: He died young.
Ông ta chết trẻ.

d. Infinitive (động từ nguyên mẫu)

Ex: I don't think it to be true.
Tôi không nghĩ rằng đó là sự thật.

Ex: His admirers believe him to be a genius.
Những người ngưỡng mộ cho rằng ông ta là một thiên tài.

Ex: I find it difficult to speak.
Tôi thấy thật là khó nói.

Ex: He considered it his duty to do.
Ông ta cho rằng đó là bổn phận của mình phải làm.

e. Present participle (hiện tại phân từ)

Ex: I saw her dancing with him.
Tôi thấy cô ta đang khiêu vũ với hắn ta.

Ex: I saw her smiling at him.
Tôi thấy cô ta đang cười duyên với anh ta.

Ex: I found him dozing under a tree.

Tôi thấy anh ta đang ngủ gục dưới gốc cây.

Ex: When he awoke, he found himself being looked after by a pretty young nurse.

Khi anh ta tỉnh dậy, anh ta thấy mình đang được cô y tá trẻ đẹp chăm sóc.

Ex: She left me waiting outside.

Cô ta để tôi đợi ở bên ngoài.

f. Past participle (quá khứ phân từ)

Ex: I had my motorbike repaired yesterday.

Hôm qua tôi nhờ người sửa chiếc xe gắn máy của tôi.

Ex: He wants to have a telephone installed his flat.

Ông ta muốn nhờ người gắn điện thoại ở căn hộ mình.

Ex: She had all her money stolen.

Bà ta đã bị lấy cắp hết tiền bạc.

Ex: Do you often have your eyes tested?

Bạn có thường đi khám mắt không?

g. Prepositional phrase (cụm giới từ)

Ex: We found him in a good mood.

Chúng tôi thấy anh ta đang trong tâm trạng vui vẻ.

Ex: The burglars left the house in a mess.

Những tên đạo chích đã để căn nhà trong tình trạng hỗn độn.

Ex: She is the girl with long hair and innocent eyes.

Cô ta là cô gái có mái tóc dài và đôi mắt ngây thơ.

Ex: He is standing at the top of the hill.

Anh ta đang đứng trên đỉnh đồi.

h. Adverb (trạng từ)

Ex: They often spend their holidays abroad.

Họ thường đi nghỉ mát ở nước ngoài.

Ex: They kept the children indoors.
Họ giữ mấy đứa nhỏ ở trong nhà.

Ex: This motorbike has carried me 10,000 miles.
Chiếc xe gắn máy này đã đưa tôi đi được 10.000 dặm.

i. Clause (mệnh đề)

Ex: Tell me what your name is.
Nói cho tôi biết bạn tên gì.

Ex: They asked me whether if I had ever been there before.
Họ hỏi xem tôi đã từng ở đó trước đây chưa.

Ex: She showed me where she used to live.
Cô ta chỉ cho tôi chỗ trước đây cô ta đã ở.

4. Attribute (định ngữ đứng trước)

Có thể là:

a. Adjective (tính từ)

Ex: Mr. John, sometime president of the National Academy, retired last month.
Ông John, nguyên chủ tịch Học viện Quốc gia, đã về hưu tháng rồi.

Ex: Good places to fish were hard to find.
Khó mà tìm được những chỗ tốt để câu cá.

Ex: The house is at the very bottom of the hill.
Căn nhà ở ngay dưới chân đồi.

b. Possessive pronoun (sở hữu đại từ)

Ex: Whose car is this?
Chiếc ô-tô này của ai?

Ex: Predictions whose accuracy will have to be confirmed?
Những điều tiên đoán có mức độ chính xác sẽ được thẩm định lại.

c. Noun (danh từ)

Ex: She's wearing a long paper skirt.

Cô ta đang mặc một cái váy dài làm bằng giấy.

Ex: He opened the car door.

Ông ta mở cánh cửa xe hơi.

Ex: He's an economics teacher.

Ông ta là một giáo viên kinh tế học.

d. Possessive case (sở hữu cách)

Ex: His daughter's friend is a Pop star.

Bạn trai của con gái ông ta là một ngôi sao nhạc Pop.

Ex: The city's population is in decline.

Dân số của thành phố này đang giảm.

Ex: Professor Wilson's own answer may be unacceptable.

Câu trả lời riêng của giáo sư Wilson có lẽ không thể chấp nhận được.

e. Adverb (trạng từ)

Ex: He has only three dollars.

Anh ta chỉ có ba đô la.

Ex: The then prime Minister took her husband with her on all her travels.

Vị thủ tướng lúc đó đã dẫn chồng mình theo trong tất cả chuyến du hành của bà ta.

Ex: I've just seen her.

Tôi vừa mới gặp cô ta.

f. Participle (phân từ)

Ex: He's a promising student.

Anh ta là một sinh viên đầy triển vọng.

Ex: She welcomed him with a smiling face.

Cô ta chào đón anh ta với một gương mặt tươi cười.

g. Gerund (danh động từ)

Ex: You should practice speaking English regularly.

Bạn nên thực hành nói tiếng Anh thường xuyên.

Ex: They delayed opening a new hospital.

Họ đã hoãn lại việc khánh thành một bệnh viện mới.

h. Phrase (cụm từ)

Ex: Looking at his watch, Mr. Jones got up and left.

Nhìn vào đồng hồ của mình, ông Jones đứng dậy và bỏ đi.

Ex: Compared to his father, Jone is a tall man.

So với cha của anh ta, Jone là một người tầm thước.

Ex: To understand the directions, one must read them carefully.

Để hiểu được những lời chỉ dẫn, người ta phải đọc chúng cẩn thận.

Ex: When only a child, I was taken to the circus by my father.

Khi còn bé, tôi đã được cha tôi dẫn đi xem xiếc.

i. Cause and results clause (mệnh đề nguyên nhân và kết quả)

Ex: He was so tired that he fell asleep.

Anh ta mệt đến nỗi anh ta đã thiếp đi.

Ex: She's so shy that she never speaks in class.

Cô ta mắc cỡ đến nỗi cô ta chẳng bao giờ nói chuyện trong lớp.

Ex: The storm caused so much damage that the people were forced to leave their homes.

Trận bão đã gây nhiều tổn thất đến mức người dân buộc phải rời mái ấm của họ.

Ex: He gave me such good advice that I was very grateful to him.

Ông ta đã cho tôi nhiều lời khuyên tốt đến mức tôi rất biết ơn ông ta.

5. *Adjunct (định ngữ đứng sau)*

a. *Adverb (trạng từ)*

Ex: My friend here will show you around the city.

Bạn tôi đây sẽ hướng dẫn các bạn đi quanh thành phố.

Ex: The room downstairs is my parents'.

Căn phòng dưới lầu là của ba mẹ tôi.

b. *Infinitive (động từ nguyên mẫu)*

Ex: He hasn't got enough money to buy a motorbike.

Anh ta không có đủ tiền để mua một chiếc xe gắn máy.

Ex: You have 30 minutes to do the test.

Bạn có 30 phút để làm bài kiểm tra.

c. *Prepositional phrase (cụm giới từ)*

Ex: The house near the church is very expensive.

Ngôi nhà gần nhà thờ này thì rất đắt tiền.

Ex: The people from rich family are often self conceited.

Những người xuất thân từ gia đình giàu có thường hay tự phụ.

d. *Appositive (đồng vị ngữ)*

Ex: Nguyen Du, a famous Vietnamese poet, wrote Kieu's tale.

Nguyễn Du, nhà thơ Việt Nam nổi tiếng, đã viết truyện Kiều.

e. *Participle phrase (cụm phân từ)*

Ex: The one cleaning the floor is my mother.

Người đang lau sàn nhà là mẹ của tôi.

Ex: This is a poem written by Tagore.

Đây là bài thơ do Tagore viết.

II. WORD - FOR - WORD TRANSLATION

Phương pháp dịch từng chữ

Ex: There is an apple on the table.

Có một trái táo ở trên bàn.

Ex: He plays the guitar very well.

Anh ta chơi Tây ban cầm rất hay.

Ex: They are having breakfast.

Họ đang dùng điểm tâm.

Ex: They elected him president.

Họ đã bầu ông ta làm chủ tịch.

Ex: She feels tired.

Cô ta cảm thấy mệt.

Ex: Fish is good for the brain.

Cá thì tốt cho não.

Ex: It seems like a dream.

Điều này có vẻ giống như một giấc mơ.

Ex: This car consumes much petrol.

Chiếc ô-tô này tiêu thụ nhiều xăng.

Ex: He wrote 3 letters to her.

Anh ta đã viết ba bức thư cho cô ta.

Ex: He smokes 10 cigarettes a day.

Ông ta hút 10 điếu thuốc một ngày.

Ex: She hopes to become Miss world.

Cô ta hy vọng trở thành hoa hậu thế giới.

Ex: Let me go.

Để tôi đi.

III. LITERAL TRANSLATION

Phương pháp dịch bám theo từ

- Ex: This programme is sponsored by Coca Cola.
Chương trình này được tài trợ bởi hãng Coca Cola
Có thể dịch tương đương trong tiếng Việt là:
Chương trình này do hãng Coca Cola tài trợ.
- Ex: She is deaf to all his advice.
Cô ta điếc với tất cả những lời khuyên của anh ta.
Có thể dịch trong ngôn ngữ giao tiếp tiếng Việt là:
Cô ta vờ đi tất cả những lời khuyên của anh ta.
- Ex: He's an ass.
Hắn ta là một con lừa.
Có thể dịch trong ngôn ngữ giao tiếp tiếng Việt là:
Hắn là một đứa ngu như bò.
- Ex: He eats like a horse.
Anh ta ăn như ngựa.
Có thể dịch tương đương trong tiếng Việt là:
Anh ta ăn như heo.
- Ex: He has a good head for linguistics.
Anh ta có một cái đầu tốt về ngôn ngữ.
Có thể dịch tương đương trong tiếng Việt là:
Anh ta là người rất có năng khiếu về ngôn ngữ.
- Ex: I slipped my mind.
Tôi trượt khỏi tâm trí của tôi.
Có thể dịch tương đương trong tiếng Việt là:
Tôi quên khuấy đi mất.
- Ex: You took the words right out of my mouth!
Bạn đã lấy hết lời nói từ miệng của tôi rồi!
Có thể dịch tương đương trong ngôn ngữ giao tiếp là:
Bạn đã nói y chang những gì tôi muốn nói.
- Ex: Did you have a delicious meal?
Bạn có một bữa ăn ngon miệng không?
Có thể dịch thoát là:
Bạn ăn có ngon miệng không?
- Ex: Good morning Viet Travel. Can I help you?
Chào buổi sáng. Công ty Việt Travel. Tôi có thể giúp đỡ quý khách được không ạ?
Có thể dịch thoát là:
Công ty Việt Travel xin chào. Quý khách cần chi ạ?

IV. FREE TRANSLATION

Phương pháp dịch thoát

- Ex: I called you yesterday, but there was no answer.
Hôm qua tôi gọi điện cho bạn nhưng chẳng có ai nhắc máy cả.
- Ex: I thought he's still single.
Thế mà tôi cứ nghĩ là anh ta còn độc thân.
- Ex: He's as lazy as a lizard.
Hắn ta lười như hủi.
- Ex: That guy is as poor as a church mouse.
Gã đó nghèo rớt mồng tơi.
- Ex: The choosy does not often get the best.
Già kén kẹn hom.
- Ex: They live in sin.
Họ sống với nhau không có hôn thú.
- Ex: They are well matched.
Họ thì đẹp đôi.
- Ex: He got soaked.
Anh ta bị ướt như chuột lột.
- Ex: He's a flirtatious guy.
Hắn ta là một gã thích trăng hoa / yêu đương lãng nhãng.
- Ex: The film is beyond any words.
Bộ phim không chê vào đâu được.
- Ex: I wasn't born yesterday.
Tôi đâu có ngu / Tôi không phải là một đứa con nít.
- Ex: He used to beat his wife black and blue.
Trước đây ông ta thường đánh vợ bầm tím cả mặt mày.
- Ex: It's a free meal.
Đó là một bữa ăn chùa (không trả tiền).
- Ex: She's in her teens.
Cô ta đang độ thanh xuân.
- Ex: She's a teacher's pet of his.
Cô ta là học trò cưng của ông ta.

V. SENTENCE PATTERN TRANSLATION.

Phương pháp dịch theo mẫu câu.

1. **Subject + BE (NOT) + noun / pronoun**

Ex: The total was forty five.

Tổng số là bốn mươi lăm.

Ex: These shoes are not yours.

Những chiếc giày này không phải của bạn.

2. **Subject + BE (NOT) + adjective (phrase)**

Ex: He was exhausted.

Anh ta đã kiệt sức.

Ex: She isn't aware of that.

Cô ta không biết điều đó

3. **Subject + BE (NOT) + prepositional group**

Ex: He is in good health.

Ông ta thì khỏe mạnh.

Ex: I was out of breath.

Tôi đã hụt cả hơi.

Ex: The lift is out of order.

Thang máy này bị trục trặc.

Ex: This is beyond my knowledge.

Điều này vượt quá tầm hiểu biết của tôi.

4. **Subject + BE (NOT) + adverbial adjunct**

Ex: Your book is over there.

Quyển sách của bạn thì ở đằng kia.

Ex: The concert was over.

Buổi hòa nhạc đã kết thúc.

Ex: Was anyone up?
Có ai thức dậy chưa?

5. **There + BE (NOT) + Subject**

Ex: There was a large crowd.
Có một đám đông.

Ex: There's no doubt about it.
Không có nghi ngờ gì về điều đó cả.

Ex: There's been too much idle gossip.
Có quá nhiều chuyện ngô lê đôi mách.

Ex: There must be a mistake somewhere.
Ắt là có một sơ sót ở đâu đó.

6. **There + BE (NOT) + Subject + adverbial adjunct**

Ex: There are a lot of oranges in the fridge.
Có nhiều cam trong tủ lạnh.

Ex: There is a difficult exercise on page 20.
Có một bài tập khó ở trang 20.

Ex: There are some problems here.
Có một vài vấn đề ở đây.

7. **It + BE (NOT) + adjective / noun + to infinitive
(phrase)**

Ex: It's nice to meet you.
Gặp bạn thật là thú vị.

Ex: It would be a mistake to ignore his advice.
Không nghe lời khuyên của ông ta có thể sẽ là một điều sai lầm.

Ex: It's no exaggeration to say that no actor has surpassed him in the part of Hamlet.
Không có gì phóng đại khi nói rằng không có diễn viên nào hơn ông ta trong vai Hamlet.

8. **How / what + adjective / noun + (it + BE) + to infinitive (phrase)**

Ex: How fantastic (it is) to go on such a trip!
Có một chuyến đi như thế tuyệt vời biết bao!

Ex: What a pleasant surprise (it was) to be told that I'd been promoted!
Được tin tôi lên chức thật là một điều ngạc nhiên thú vị làm sao!

9. **It + BE + adjective / noun + gerund (phrase)**

Ex: It's so nice sitting here with you.
Ngồi đây với bạn thật là thú vị.

Ex: It won't be much good complaining to them.
Than phiền với họ thì chẳng có lợi lộc gì.

Ex: It's no use crying over spilt milk.
*Đừng tiếc rỏ con gà quạ tha.
(Sữa đổ rồi than khóc làm gì).*

10. **Subject + BE + clause**

Ex: The trouble is (that) all the shops are shut.
Điều rắc rối là tất cả các cửa hàng đều đóng cửa.

Ex: This is where I work.
Đây là nơi tôi làm việc.

11. **It + BE + noun / adjective + clause**

Ex: It is a pity (that) you can't come.
Bạn không thể tới được thật là một điều đáng tiếc.

Ex: It's like (that) they'll announce their engagement soon.
Có thể họ sẽ báo tin lễ đính hôn trong nay mai thôi.

Ex: It would be sad if that happened.
Nếu điều đó xảy ra thì thật đáng buồn.

12. **Subject + BE (NOT) + to infinitive**

Ex: The house is to let.
Căn nhà này cho mướn.

Ex: What's to pay?
Phải trả tiền cho những thứ gì?

Ex: Who's to blame?
Ai đáng trách?

Ex: To know her is to love her.
Hiểu nàng là để yêu nàng.

Ex: All we have to do is to study more.
Tất cả những gì chúng ta phải làm là học tập nhiều hơn nữa.

13. **It + BE + adjective / noun / pronoun + for +
noun (phrase) + to infinitive**

EX: It's hard for him to live on his small pension.
Sống nhờ vào đồng lương hưu ít ỏi thật là khó khăn đối với ông ta.

Ex: It's no uncommon thing for her husband to be away for weeks at a time.
Vắng nhà mấy tuần liền là một điều bình thường đối với chồng bà ta.

14. **Subject + vi**

Ex: We all breathe, drink and eat.
Tất cả chúng ta đều thở, ăn và uống.

Ex: The moon rose.
Trăng đã lên.

Note: vi viết tắt từ **intransitive verb** (nội động từ).

15. **There + vi + subject**

Ex: There comes a time when we feel we must make a protest.

Đến lúc chúng ta cảm thấy phải kháng nghị.

Ex: There entered a strange little man.

Có một gã đàn ông xa lạ, nhỏ người đi vào.

16.

It + vi + subject (clause) to infinitive phrase

Ex: It does not matter whether we start now or later.

Chúng ta bắt đầu bây giờ hay chốc nữa điều đó không thành vấn đề.

Ex: It only remains to wish you both happiness.

Chỉ còn một điều là chúc hai bạn hạnh phúc.

17.

It + vi + subject (that clause)

Ex: It would seem (that) the rumours have some truth in them.

Dường như các lời đồn có một ít sự thật trong đó.

Ex: It appears (that) the plane did not land at Rome.

Dường như là máy bay đã không đáp ở Rome

Ex: It happened that I was not there at the time.

Tình cờ là tôi không có mặt vào lúc đó.

18.

Subject + vi + (for) + adverbial adjunct

Ex: We drove (for) 200 miles.

Chúng tôi đã lái xe được 200 dặm.

Ex: The forests stretch (for) hundreds of miles.

Những cánh rừng trải dài cả trăm dặm.

Ex: The meeting lasted 2 hours.

Cuộc họp đã kéo dài 2 tiếng đồng hồ.

19.

Subject + vi + adverbial adjunct

Ex: My hat blew off.
Nón của tôi đã bị thổi bay.

Ex: It's getting on for midnight.
Gần tới nửa đêm rồi.

Ex: We talked face to face.
Chúng tôi đã nói chuyện trực diện với nhau.

Ex: We'll go by train.
Chúng tôi sẽ đi bằng xe lửa.

Ex: She works as a tour guide.
Cô ta làm hướng dẫn viên du lịch.

Ex: They fought tooth and nail.
Họ đã chiến đấu kiên cường.

20. **Subject + vi + adjective**

Ex: He got angry.
Ông ta đã nổi giận.

Ex: His dream has come true.
Giấc mơ của ông ta đã thành hiện thực.

Ex: The milk turned sour.
Sữa này đã bị chua rồi.

Ex: She feels tired.
Cô ta cảm thấy mệt mỏi.

Ex: This medicine tastes horrible.
Liều thuốc này có vị hết sức khó chịu.

Ex: She married young.
Cô ta lấy chồng sớm.

Ex: He's standing still.
Anh ta đang đứng yên.

Ex: She looks lovely.
Cô ta trông đáng yêu.

Ex: He remains silent.
Hắn ta vẫn im lặng.

Ex: The tiger broke loose.
Con cọp đã sống chuồng.

21. **Subject + vi + past participle**

Ex: How did they get acquainted?
Làm thế nào chúng nó quen nhau được?

Ex: He looked annoyed.
Ông ta trông có vẻ bực dọc.

Ex: She appeared perplexed.
Cô ta có vẻ bối rối.

22. **Subject + vi + noun / reflexive pronoun**

Ex: He died a millionaire.
Ông ta chết khi còn là một triệu phú.

Ex: She'll make a good wife.
Cô ta sẽ là một hiền thê.

Ex: You're not looking yourself today.
Hôm nay trông bạn không được khỏe.

23. **Subject + vi + present participle (phrase)**

Ex: They came running to meet me.
Chúng nó chạy đến gặp tôi.

Ex: She lay smiling at me.
Cô ta nằm và mỉm cười với tôi.

Ex: We soon got talking.
Chẳng bao lâu chúng tôi bắt đầu nói chuyện.

Ex: He walks whistling.
Anh ta vừa đi vừa huýt sáo.

24. **Subject + vi + prep + noun/pronoun/gerund**

Ex: We can rely on him.
Chúng ta có thể tin cậy vào anh ta.

Ex: This will depend on the weather.

Điều này sẽ phụ thuộc vào thời tiết.

Ex: What has happened to her?

Điều gì đã xảy ra cho cô ta.

Ex: He succeeded in solving the problem.

Ông ta đã giải quyết được vấn đề này.

25.

**Subject + vi + prep + noun / pronoun + to
infinitive (phrase)**

Ex: I'll arrange for a taxi to meet you at the airport.

Tôi sẽ thu xếp một chiếc taxi để đón bạn ở phi trường.

Ex: She always wished for everyone to be happy.

Bà ta luôn ước muốn mọi người được hạnh phúc.

Ex: They're hoping for the dispute to be settled.

Họ hy vọng cuộc tranh chấp này sẽ được dàn xếp.

26.

Subject + vi + (prep + it) + that clause

Ex: I agree that it was a mistake.

Tôi đồng ý rằng đó là một sai lầm.

Ex: I'll answer for it that this man is honest.

Tôi đảm bảo rằng người đàn ông này lương thiện.

27.

Subject + vi + to infinitive phrase

Ex: We stopped to have a rest.

Chúng tôi đã dừng lại để nghỉ ngơi.

Ex: We came to bury him, not to praise him.

Chúng tôi đến để phúng điếu ông ta chứ không phải để ca tụng ông ta.

Ex: He got up to answer the phone.

Ông ta đứng dậy để trả lời điện thoại.

Ex: The good old days have gone never to return.
Những ngày vàng son xa xưa đã trôi qua không bao giờ trở lại.

Ex: She hesitated to tell me.
Cô ta ngần ngại nói cho tôi biết.

Ex: I'm longing to see you.
Anh đang mong mỏi gặp em.

Ex: She shuddered to think of it.
Cô ta rùng mình khi nghĩ đến điều đó.

28. **Subject + seem / appear + (to be) + adjective / noun**

Ex: He seemed (to be) surprised at the news.
Ông ta có vẻ ngạc nhiên về tin này.

Ex: This appears (to be) a serious matter.
Điều này có vẻ là một vấn đề nghiêm trọng.

29. **It + seem / appear + adjective / noun + to infinitive (phrase) / gerund (phrase) / clause**

Ex: It seems unlikely that we'll arrive in time.
Có vẻ chúng ta không thể tới kịp giờ được.

Ex: It doesn't seem much good going on.
Tiếp tục công việc có vẻ chẳng có ích lợi gì.

Ex: It seems a pity to say "No" to her invitation.
Từ chối lời mời của cô ta có vẻ là một điều đáng tiếc.

30. **Subject + seem + to infinitive phrase
appear
happen
chance**

Ex: He seems to be asleep.
Ông ta dường như đang ngủ.

Ex: We chanced to meet each other.

Chúng tôi tình cờ gặp nhau.

Ex: If you ever happen to be in Saigon, come and see me.

Nếu bạn có dịp nào đến Sài Gòn, ghé lại thăm tôi nhé.

Ex: The survey appears to have revealed something interesting.

Cuộc khảo sát này dường như bật mí được đôi điều thú vị.

31.

Subject + Be + to infinitive (phrase)

Ex: They are to be married next month.

Tháng tới họ sẽ lấy nhau.

Ex: Am I to stand here forever?

Không lẽ tôi phải đứng đây hoài?

Ex: I'm to inform you that...

Tôi phải thông báo cho quý vị rằng...

32.

Subject + modal + bare infinitive (phrase)

Ex: You may leave now.

Bạn có thể đi bây giờ.

Ex: He doesn't dare tell anyone.

Hắn ta chẳng dám hé môi với ai.

Ex: You mustn't do that.

Bạn không được làm điều đó.

Ex: I'd rather go naked than wear fur.

Tôi thà ở trần ở truồng còn hơn mặc áo lông thú.

Ex: He'd sooner die than betray his friends.

Anh ta thà chết còn hơn phản bội bạn bè.

33.

Subject + vt + noun / pronoun

Ex: An idea struck me.

Một ý tưởng nảy ra trong đầu tôi.

Ex: They'll make announcement tomorrow.
Ngày mai họ sẽ thông báo.

Ex: We all enjoyed the film.
Tất cả chúng tôi đều thích bộ phim này.

Ex: She's got great charm.
Cô ta rất duyên dáng.

Ex: Please behave yourselves.
Hãy cư xử cho phải phép nhé.

Ex: She smiles her thanks.
Cô ta mỉm cười tỏ ý cảm ơn.

Ex: He nodded his approval.
Ông ta gật đầu tán thành.

Note: vt viết tắt từ **transitive verb** (ngoại động từ).

34.

Subject + vt + gerund (phrase)

Ex: He enjoys drinking beer.
Anh ta thích uống bia.

Ex: Have you finished talking?
Bạn nói xong chưa?

Ex: I can't help laughing.
Tôi không thể nhịn cười được.

Ex: Would you mind putting your cigarette?
Xin ông vui lòng dụi điếu thuốc lá giùm?

Ex: She resented being spied on when she was sun bathing in the garden.
Cô ta rất bực bội việc bị dòm ngó khi đang tắm nắng ở trong vườn.

Ex: She can't stand being handled roughly any more.
Cô ta không thể chịu bị đối xử thô bạo được nữa.

35.

**Subject +

need
want
bear

 + gerund (phrase)**
(with passive meaning)

Ex: This room needs repainting.
Căn phòng này cần được sơn lại.

Ex: Your shirt wants mending.
Áo của bạn cần vá lại.

Ex: His language wouldn't bear repeating.
Ngôn từ của hắn ta không đáng nhắc lại.

36. **Subject + vt + (not) + to infinitive (phrase)**

Ex: She prefers not to get married early.
Cô ta không thích lấy chồng sớm.

Ex: What do you intend to do about it?
Bạn định làm gì về điều đó?

Ex: He pretends to be ill.
Anh ta giả vờ ốm.

Ex: He promised never to get drunk again.
Anh ta hứa không bao giờ say xỉn nữa.

37. **Subject + have / ought (not) + to infinitive (phrase)**

Ex: You have to answer all these questions.
Các bạn phải trả lời tất cả các câu hỏi này.

Ex: You ought not to complain.
Bạn không nên than vãn.

38. **Subject + vt + interrogative pronoun /
adverb + to infinitive (phrase)**

Ex: I don't know who to go to for advice.
Tôi không biết nhờ ai khuyên bảo.

Ex: She can't think what to give them for Christmas.
*Cô ta không thể nghĩ sẽ cho chúng cái gì nhân dịp
giáng sinh.*

Ex: I can't decide what to do next.

Tôi không thể quyết định sẽ làm gì kế tiếp.

Ex: She didn't know whether to laugh or to cry.

Cô ta không biết nên khóc hay nên cười.

39.

Subject + vt + that - clause

Ex: I suppose (that) he'll be there.

Tôi cho rằng anh ta sẽ ở đó.

Ex: I hear you've been abroad.

Tôi được tin bạn đã ở nước ngoài.

Ex: I felt you'd like to know.

Tôi cảm thấy bạn muốn biết điều đó.

Ex: He admitted (that) he was wrong .

Ông ta thừa nhận mình đã sai lầm.

Ex: I suggest (that) we should start early.

Tôi đề nghị (rằng) ta nên khởi hành sớm.

40.

Subject + vt + dependent clause / question

Ex: I don't know who he is.

Tôi không biết ông ta là ai.

Ex: Does anyone know how it happened?

Có ai biết điều này xảy ra như thế nào không?

Ex: I wonder which of them will win.

Tôi tự hỏi ai trong bọn họ sẽ thắng cuộc.

41.

Subject + vt + noun / pronoun + that clause

Ex: She convinced him that she was innocent.

Cô ta thuyết phục ông ta là cô vô tội.

Ex: She assured me that she wouldn't gamble any more.

Cô ta cam đoan với tôi rằng cô ta sẽ không bài bạc nữa.

Ex: He told me that he was going on business.
Ông ta bảo tôi rằng ông ta sắp đi công tác.

42. **Subject + vt + noun / pronoun + noun / pronoun
(phrase)**

Ex: Have they paid you the money?
Họ đã trả tiền anh chưa?

Ex: I handed her your letter.
Tôi đã trao cho bà ta lá thư của ông.

Ex: She blew him a kiss.
Cô ta đã hôn gió anh ta.

Ex: I denied you nothing.
Anh chẳng tiếc em điều gì cả.

Ex: Don't give yourself airs.
Đừng làm bộ làm tịch.

Ex: He made me a good offer.
Anh ta đã cho tôi một đề nghị tốt.

Ex: He did me a favour.
Ông ta đã cho tôi một ân huệ.

Ex: His parents chose him a sensible but plain looking wife.
Cha mẹ anh ta đã chọn cho anh ta một cô vợ lanh lợi nhưng có nhan sắc bình thường.

Ex: She gave him a big smile.
Cô ta đã cười hớn hở với anh ta.

Ex: May God forgive us our sins.
Lạy trời hãy tha tội cho chúng con.

Ex: She caught him one in the eye.
Cô ta bắt gặp anh ta đang thiếu nào.

43. **Subject + vt + noun / pronoun + to noun /
pronoun (phrase)**

Ex: She read his letter to me.

Cô ta đã đọc bức thư của anh ta cho tôi nghe.

Ex: He never lends money to anyone.

Hắn ta chẳng bao giờ cho ai mượn tiền cả.

Ex: He offered drinks to every one in the bar.

Anh ta đã mời rượu tất cả mọi người trong quán.

Ex: They awarded the first prize to him.

Họ đã ban cho anh ta giải thưởng hạng nhất.

44.

**Subject + vt + noun / pronoun + for noun /
pronoun (phrase)**

Ex: I bought a present for her.

Tôi đã mua một món quà cho cô ta.

Ex: He played a Beethoven sonata for us.

Anh ta đã chơi một bản sonata của Beethoven cho chúng tôi nghe.

Ex: Can you cash this cheque for me?

Anh có thể đổi tờ ngân phiếu này ra tiền mặt dùm tôi được không?

45.

**Subject + vt + noun / pronoun + prep +
noun / pronoun (phrase)**

Ex: We congratulate him on his success.

Chúng tôi chúc mừng sự thành công của anh ta.

Ex: They accused her of shop lifting.

Họ đã buộc tội bà ta ăn cắp đồ trong cửa hàng.

Ex: Compare the copy with the original.

Hãy so sánh bản sao với bản gốc.

Ex: He admitted his guilt to the police.

Hắn ta đã thú tội với cảnh sát.

Ex: He played a trick on his sister.

Anh ta đã trêu chọc cô em gái.

46. **Subject + vt + prep + noun / pronoun + noun phrase / clause**

Ex: I explained to him the impossibility of granting his request.

Tôi đã giải thích cho ông ta việc không thể chuyển nhượng đơn thỉnh cầu của ông ta.

Ex: He confessed to me that he had gone out with another girl.

Anh ta thú tội với tôi là anh đã đi chơi với một cô gái khác.

Ex: He spends on books much more than he spends on clothes.

Anh ta xài tiền cho sách vở nhiều hơn cho quần áo.

47.

Subject + vt + it + prep + noun/pronoun + $\left\{ \begin{array}{l} \text{to inf. phrase} \\ \text{that clause} \end{array} \right.$

Ex: We owe it to society to help in the apprehension of criminals.

Chúng ta có bổn phận đối với xã hội trong việc trợ giúp bắt giữ bọn tội phạm.

Ex: I put it to you that he couldn't possibly have been so cruel.

Tôi thách anh dám phủ nhận rằng hắn ta không thể quá tàn ác như vậy được.

Ex: You mustn't take it upon yourself to spend such a large sum without the treasure's approval.

Bạn không được tự liều lĩnh tiêu xài một khoản tiền lớn như vậy mà không có sự phê chuẩn của bộ tài chính.

48. **Subject + vt + noun / pronoun + adverb (phrase)**

Ex: She put the milk in the fridge.

Cô ta bỏ bình sữa vào trong tủ lạnh.

Ex: The detective followed the suspected man all afternoon.

Thám tử đã theo dõi kẻ tình nghi này suốt buổi chiều.

Ex: I found him in bed with flu.

Tôi thấy anh ta bị cúm ở trên giường.

49. **Subject + vt + noun / pronoun + adverbial particle**

Ex: Put your hat on.

Đội mũ vào.

Ex: Take your shoes off.

Cởi giày ra.

Ex: Lock your room up.

Khóa phòng lại.

Ex: The mob broke the doors down.

Đám đông này đã phá sập những cánh cửa.

50. **Subject + vt + adverbial particle + noun/pronoun**

Ex: Put on your shoes.

Mang giày vào.

Ex: Did you wind up the clock?

Anh đã lên giây đồng hồ rồi à?

Ex: She cleared away the rubbish.

Cô ta đã dọn sạch rác rưởi.

Ex: You mustn't lay down the law.

Bạn không được đặt ra luật lệ như thế.

51. **Subject + vt + adverbial particle + noun phrase**

Ex: You'd better take off your gloves and socks.

Bạn nên cởi găng tay và vớ ra.

Ex: Please bring in those chairs we left out on the lawn.

Vui lòng mang vào những chiếc ghế mà chúng tôi đã để ở bãi cỏ.

Ex: Don't forget to switch off the lights in the rooms downstairs.

Đừng quên tắt đèn ở những phòng dưới lầu.

52. **Subject + vt + noun / pronoun + to infinitive**

Ex: He brought her to see me.

Anh ta đem cô ta lại gặp tôi.

Ex: They gave a party to celebrate their wedding anniversary.

Họ đã đãi một bữa tiệc kỷ niệm ngày cưới của họ.

Ex: I'll need at least 2 weeks to finish the job.

Tôi sẽ cần ít nhất là hai tuần để hoàn tất công việc.

53.

Subject + vt + noun/pronoun + ^{as} like + noun phrase / for clause

Ex: They've hired a fool as our football coach.

Họ đã mượn một tên khờ làm huấn luyện viên cho đội banh chúng tôi.

Ex: Do you take me for a fool?

Bạn coi tôi là một thằng khờ à?

Ex: She mistook me for my twin sister.

Cô ta lầm tôi với người em gái song sinh.

Ex: They built their house like an India palace.

Họ đã xây nhà của họ giống như một lâu đài của người Ấn Độ.

54. **Subject + vt + noun / pronoun (not) + to
infinitive (phrase)**

Ex: I warn you not to believe a word he says.

Tôi báo cho bạn biết đừng có tin một lời nào hắn ta nói.

Ex: His salary enabled him to have a holiday abroad.

Lương tháng của anh ta cho phép anh ta nghỉ mát ở nước ngoài.

Ex: We didn't allow him to do that.

Chúng tôi không cho phép cậu ta làm điều đó.

Ex: I can't bear her to be miserable.

Tôi không thể chịu đựng thấy cô ta khổ khổ.

Ex: We don't want another war to break out.

Chúng tôi không muốn một cuộc chiến khác xảy ra.

Ex: He doesn't like his wife to dress colourfully.

Anh ta không thích vợ mình ăn mặc lòe loẹt.

55. **Subject + vt + noun/pronoun + infinitive (phrase)**

Ex: I saw him leave the house.

Tôi đã thấy hắn ta rời khỏi căn nhà này.

Ex: We felt the house shake.

Chúng tôi cảm thấy căn nhà rung chuyển.

Ex: Let justice be done.

Hãy để công lý được thực hiện.

Ex: What makes you think so?

Điều gì làm cho bạn nghĩ như thế?

56. **Subject+have+noun/pronoun+infinitive (phrase)**

Ex: What would you have me do?

Bạn muốn nhờ tôi làm gì?

Ex: Please have the porter take these suitcases to my room.

Làm ơn nhờ người khuân vác mang dùm những vali này lên phòng của tôi.

Ex: I had my sister do my hair yesterday.

Hôm qua tôi nhờ đứa em gái làm đầu cho tôi.

57. **Subject + vt + noun / pronoun + present participle (phrase)**

Ex: They saw the thief running away.

Họ thấy tên trộm đang chạy đi.

Ex: Do you smell something burning?

Bạn có ngửi thấy mùi gì khét không?

Ex: She felt her heart beating wildly.

Cô ta cảm thấy tim mình đập loạn xạ.

Ex: She kept him waiting outside.

Cô ta bắt anh ta đợi ở phía ngoài.

Ex: I found him dozing under a tree.

Tôi thấy anh ta đang ngủ gục ở dưới gốc cây.

58. **Subject + have + noun / pronoun + present participle (phrase)**

Ex: I can't have you doing that.

Tôi không cho phép các bạn làm điều đó.

Ex: He soon had us all laughing.

Chẳng mấy chốc hẳn ta đã làm cho tất cả chúng tôi phì cười.

Ex: I'll have you all speaking English well within a year.

Tôi sẽ hướng dẫn cho tất cả các bạn nói tiếng Anh giỏi trong vòng một năm.

59. **Subject + vt + noun / pronoun + verb ing possessive**

Ex: I can't understand him / his leaving so suddenly.

Tôi không thể hiểu tại sao anh ta lại ra đi đột ngột như thế.

Ex: Can you imagine me / my being so stupid?

Bạn có thể nghĩ là tôi đần độn đến thế sao?

Ex: Does this justify you / your taking legal action?

Điều này biện minh cho việc khởi tố của ông à?

Ex: You shouldn't imagine anyone being so silly.

Bạn không nên nghĩ rằng ai cũng ngu như thế cả.

60. **Subject + vt + noun / pronoun + interrogative + to infinitive (phrase)**

Ex: They showed me how to do it.

Họ đã chỉ tôi cách làm điều đó.

Ex: Ask him what to do next.

Hỏi ông ta xem sau đó làm gì.

Ex: Tell me whether to trust him or not.

Hãy bảo cho tôi biết có tin hẳn ta hay không

61. **Subject + vt + noun / pronoun + dependent clause / question**

Ex: Tell me what your name is.

Hãy cho tôi biết tên của bạn là gì.

Ex: Could you tell me how old she is.

Xin bạn vui lòng cho tôi biết cô ta bao nhiêu tuổi.

Ex: He asked me whether / if I had ever been there before.

Ông ta hỏi tôi đã từng ở đó trước đây chưa.

62. **Subject + vt + noun / pronoun / adjective**

Ex: They painted the ceiling yellow.

Họ đã sơn trần nhà màu vàng.

Ex: They set the prisoners free.
Họ đã phóng thích các tù nhân.

Ex: She boiled the egg hard.
Cô ta đã luộc nhừ quả trứng.

Ex: She dyed her hair blue.
Cô ta đã nhuộm tóc màu xanh dương.

Ex: He made his meaning clear.
Anh ta đã nói rõ ý của mình

Ex: We proved him wrong.
Chúng tôi đã chứng tỏ là anh ta sai.

63. **Subject + vt + noun / pronoun + noun (phrase)**

Ex: We elected him president.
Chúng tôi đã bầu ông ta làm chủ tịch.

Ex: He wants to make acting his career.
Anh ta muốn chọn diễn kịch làm nghề.

Ex: I make the total sixty.
Tôi tính tổng cộng là sáu mươi.

64. **Subject + vt + noun / pronoun + noun (phrase)**

Ex: She has made him an excellent wife.
Cô ta đã trở thành một người vợ tuyệt vời của anh ta.

Ex: This wool should make me a good thick sweater.
Loại len này sẽ làm được một cái áo len dày và tốt cho tôi.

65. **Subject + vt + noun / pronoun + past participle (phrase)**

Ex: I have heard this song sung in Vietnamese.
Tôi đã nghe bài hát này được ca bằng tiếng Việt

Ex: You must make yourself respected.

Bạn phải làm người khác kính trọng mình.

Ex: He wants to make his views known.

Anh ta muốn người khác biết quan điểm của mình.

Ex: We found the house deserted.

Chúng tôi thấy căn nhà bị bỏ hoang.

66. **Subject + have + noun / pronoun + past
get participle (phrase)**

Ex: She had her eyes tested yesterday.

Hôm qua cô ta đi khám mắt.

Ex: I have no money left.

Tôi không còn tiền.

Ex: He had his left leg amputated.

Anh ta bị cưa mất chân trái.

Ex: He had his head cut off.

Hắn ta đã bị chặt đầu.

Ex: Let's get our photograph taken.

Ta hãy nhờ thợ chụp hình cho mình đi.

67. **Subject + vt + noun / pronoun (to be) + adjective /
noun (phrase)**

Ex: They considered him (to be) innocent.

Họ cho là anh ta vô tội.

Ex: I know this to be a fact.

Tôi biết điều này là một sự kiện.

Ex: I guess her to be about 40.

Tôi đoán bà ta khoảng 40 tuổi.

68. **Subject + vt + it + adjective / noun + clause /
phrase**

Ex: Do you think it odd that I should live alone?

Bạn có nghĩ rằng tôi sống một mình là kỳ quái không?

Ex: I think it a scandal that there's so much racial prejudice still about.

Tôi nghĩ rằng còn quá nhiều định kiến về chủng tộc là một điều ô nhục.

Ex: I consider it shameful to cheat in examinations.

Tôi cho rằng gian lận trong các kỳ thi thật là xấu hổ.

Ex: I suppose it a chance of lifetime to meet him.

Tôi cho rằng gặp được ông ta là một cơ hội của cuộc đời.

Ex: I consider it abominable sin to cheat the people.

Tôi cho rằng lường gạt người ta là tội lỗi đáng ghét.

PART II - PHẦN II

TRANSFORMATIONS IN TRANSLATION *Những cách chuyển đổi trong dịch thuật*

1. *Transposition - Phương pháp hoán chuyển vị trí*

Ex: I attended their wedding party yesterday.
Hôm qua tôi đi dự đám cưới của họ.

Ex: It's very nice to meet you.
Gặp bạn rất là thú vị.

Ex: It's very kind of you to help him.
Bạn thật tốt bụng khi giúp đỡ ông ta.

Ex: I've hardly met her recently.
Gần đây tôi rất ít khi gặp cô ta.

Ex: It's a sin to be late.
Đến trễ là một điều không thể tha thứ.

Ex: It is well with my mother.
Me tôi thì mạnh khỏe.

Ex: It's very easy to talk.
Nói thì rất dễ.

Ex: The man was watching the boat through binoculars.
Qua ống dòm người đàn ông đang theo dõi con tàu.

Ex: There is nothing wrong with being popular.
Được nổi tiếng thì chẳng có gì là sai trái cả.

2. *Replacement - Phương pháp thay thế*

Ex: It is my hope that you will get well soon.
Tôi hy vọng bạn sẽ sớm bình phục.

Ex: Is it your pleasure that I cancel the arrangements?
Bạn có muốn tôi hủy bỏ những sắp xếp này hay không?

Ex: He's a great reader.

Ông ta là một người đọc rất nhiều sách.

Ex: We were taken to the circus by our teacher last week.

Tuần rồi chúng tôi đã được thầy giáo dẫn đi xem xiếc.

Ex: He's a name writer.

Ông ta là một nhà văn có tiếng.

Ex: They'll make announcement next week.

Họ sẽ thông báo vào tuần tới.

Ex: He nodded his approval.

Ông ta gật đầu đồng ý.

Note: trong câu 1, "**my hope**" (danh từ) được chuyển thành "hy vọng" (động từ) khi dịch sang tiếng việt.

Câu 2, "**your pleasure**" (danh từ) chuyển thành "mong muốn" (động từ).

Câu 3, "**great**" (tính từ) chuyển thành "đọc rất nhiều sách" (cụm từ).

Câu 4, "**the circus**" (danh từ) chuyển thành "đi xem xiếc" (cụm từ).

Câu 5, "**name**" (danh từ) chuyển thành "có tiếng" (tính từ).

Câu 6, "**announcement**" (danh từ) chuyển thành "thông báo" (động từ).

Câu 7, "**approval**" (danh từ) chuyển thành "đồng ý" (động từ).

3. Addition – Phương pháp thêm từ.

Ex: It is a money talk.

Đó là một cuộc nói chuyện về tiền bạc.

Ex: Marriage certificate.

Giấy đăng ký kết hôn.

Ex: Wedding guest.

Khách tới dự đám cưới.

Ex: Eye – shadow.

Phấn màu tô mí mắt.

Ex: Wind shield.

Kính chắn gió.

Ex: Baggage check.

Phiếu nhận hành lý.

Ex: Fire-boat.

Tàu chữa cháy.

Ex: Lime wash.

Vôi quét tường.

Ex: Duty staff office.

Văn phòng dành cho nhân viên trực ban.

Ex: For further details, please contact...

Muốn biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ...

Ex: There was a run on the bank yesterday.

Hôm qua có một cuộc đổ xô tới ngân hàng để rút tiền ký gửi.

Ex: He's a moral leper.

Hắn ta là một ên hủi về mặt đạo lý.

Ex: Drinking too much alcohol is very bad for you.

Uống quá nhiều rượu thì rất có hại cho sức khỏe của bạn.

4. Omission – Phương pháp bớt từ.

Ex: He drew himself up to his full height.

Anh ta đứng phất dậy.

Ex: He is dull and uninteresting in his conversation.

Anh ta thì tẻ nhạt trong cách nói chuyện.

Ex: He's fond of the company of others.

Ông ta thích giao tế.

Ex: We gave them a clear indication of good will.

Chúng ta đã tỏ rõ thiện chí với họ.

Ex: I'm on the side of him.

Tôi ủng hộ ông ta.

Ex: I took it for granted that he would succeed.

Tôi tin chắc là anh ta sẽ thành công.

5. Lexical transformations.

Những phương pháp biến đổi ngữ.

a. Transforming general words / phrases into specific words / phrases.

Chuyển nghĩa những từ / cụm từ chung chung sang những từ / cụm từ cụ thể.

Ex: A busy street.

Một con đường nhộn nhịp.

Ex: A busy city.

Một thành phố sầm uất.

Ex: A busy doctor.

Một bác sĩ đắt khách.

Ex: A busy design.

Một bản thiết kế rườm rà.

Ex: A busy restaurant.

Một nhà hàng đông khách.

Ex: He's the biggest liar.

Hắn ta là tổ sư nói dối.

Ex: He has big plans.

Ông ta có những kế hoạch đầy tham vọng.

Ex: He often says big words to us.

Ông ta thường nói những lời đao to búa lớn với chúng tôi.

Ex: It's a big match.

Đó là một trận đấu quan trọng.

Ex: Do you do English at school?

Bạn có học tiếng Anh ở trường không?

Ex: Have you done any Shakespeare?

Bạn có học tác phẩm nào của Shakespeare không?

Ex: We've made 100 miles today.

Hôm nay chúng tôi đã đi được 100 dặm.

Ex: I'm sorry I couldn't make your party last night.

Tôi rất tiếc hôm qua không thể đến dự bữa tiệc của bạn được.

Ex: Her new novel has made the best seller lists.

Quyển tiểu thuyết mới của bà ta có trong danh sách những tiểu thuyết bán chạy nhất.

Ex: The raw industrial wastes endanger the supply of drinking water.

Các chất thải công nghiệp chưa xử lý gây nguy hại cho nguồn nước uống.

b. Transforming specific words / phrases into general words / phrases.

Chuyển nghĩa những từ / cụm từ cụ thể sang những từ / cụm từ chung chung.

Ex: Our lunch break is at 11.

Chúng tôi thường nghỉ làm để dùng cơm trưa lúc 11 giờ.

Ex: They're from the same home town and they help each other.

Họ là đồng hương và họ thường giúp đỡ nhau.

Ex: He is a man of his word.

Anh ta là một người luôn giữ đúng lời hứa / có chữ tín

Ex: All men are created equal.

Mọi người sinh ra đều được bình đẳng.

c. *Antonymic translation.*

Phương pháp dịch đối nghĩa.

Ex: I couldn't write until I was 5.

Mãi tới 5 tuổi tôi mới có thể biết viết.

Ex: He didn't get married until he was 35.

Mãi tới 35 tuổi ông ta mới lấy vợ.

Ex: She wants to go nowhere.

Cô ta không muốn đi đâu cả.

Ex: She loves no one.

Cô ta chẳng yêu ai cả.

Ex: He finished punishing her.

Ông ta không trừng phạt cô ta nữa.

Ex: I don't think he's honest.

Tôi nghĩ rằng anh ta không thật thà.

Ex: I did the problem in 10 minutes, there was nothing to it.

Tôi đã làm bài toán này trong 10 phút, nó rất là đơn giản.

Ex: Every dog has his day.

Không ai giàu ba họ, khó ba đời.

Ex: Nothing succeeds like success.

Hết thành công này đến thành công khác.

Note: Trong phương pháp này, những câu tiếng Anh (*source language*) ở thể xác định được dịch sang những câu tiếng Việt (*target language*) ở thể phủ định, hoặc ngược lại, những câu tiếng Anh ở thể xác định được dịch sang những câu tiếng Việt ở thể phủ định.

d. *Metonymy* – **Phương pháp hoán dụ.**

Phương pháp hoán dụ là cách dùng một biểu tượng đặc trưng để chỉ đối tượng liên quan đến.

Thí dụ: "CROWN" (vương miện) dùng để chỉ "KING" (nhà vua); "THE WHITE HOUSE" dùng để chỉ "THE U.S

PRESIDENT and HIS ADVISERS" (Tổng thống Mỹ và các nhà cố vấn).

Ex: The kettle is boiling.

Nước đang sôi.

Ex: He has a good head for business.

Ông ta là người rất có tài về kinh doanh.

Ex: He's the captain of his soul.

Anh ta có thể tự chủ được chính mình.

Ex: The White House has denied the report.

Nhà Trắng đã phủ nhận bài báo cáo này.

Ex: They all had a loyalty to the crown.

Họ đều có một lòng trung kiên với nhà vua.

Ex: Have you ever read Mark Twain?

Bạn đã từng đọc tác phẩm của Mark Twain chưa?

Ex: The visit would strengthen cultural ties between the two countries.

Chuyến thăm viếng này sẽ thắt chặt những mối quan hệ về văn hóa giữa hai quốc gia.

Ex: He employed twenty hands on his farm.

Ông ta đã mướn hai mươi người thợ làm việc cho nông trại của mình.

Ex: She has a good ear for languages.

Cô ta có kỹ năng nghe ngoại ngữ rất tốt.

Ex: He lives by his pen.

Ông ta sống bằng nghề viết văn.

Ex: He's a bread winner.

Anh ta là người cứu mạng gia đình.

Ex: How does he earn his bread and butter?

Anh ta kiếm sống bằng cách nào?

Ex: He never had a private house from the cradle to the grave.

Từ khi lọt lòng mẹ đến lúc chết ông ta chưa hề có một căn nhà riêng.

Ex: He mounted the throne.

Ông ta đã nắm quyền lực tối cao.

e. Euphemism – Phương pháp dùng uyển ngữ.

Ex: His parents passed away long time ago.

Cha mẹ anh ta đã qua đời cách đây đã lâu.

Note: dùng PASS AWAY thay cho DIE (chết).

Ex: The boy wants to pass water.

Thằng bé muốn đi tè.

Note: dùng PASS WATER thay cho URINATE (đi đái).

Ex: She has a headache and is indisposed.

Bà ta bị nhức đầu và không được khỏe.

Note: dùng INDISPOSED thay cho ILL (ốm).

Ex: He's waiting for a job.

Anh ta đang chờ một việc làm.

Note: dùng WAITING FOR A JOB thay cho UNEMPLOYED (thất nghiệp).

Ex: Oh, eff off! I'm tired of your complaints.

Ồ bjection đi! Tao chán những lời than phiền của mày quá.

Note: dùng EFF OFF thay cho FUCK OFF (cút xéo).

Ex: He's a little hard of hearing.

Ông ta hơi bị lằng tai.

Note: dùng HARD OF HEARING thay cho DEAF (điếc).

Ex: He's a funeral director.

Ông ta là chủ công ty mai táng.

Note: dùng FUNERAL DIRECTOR thay cho UNDERTAKER (chủ nhà đôn đám ma).

Ex: The powder room is over there.

Nhà vệ sinh nữ ở đằng kia.

Note: dùng POWDER ROOM thay cho TOILET.

Ex: He is intoxicated.

Anh ta đã quá chén.

Note: dùng INTOXICATED thay cho DRUNK (say / xin).

Ex: She's reading the change of life.

Bà ta sắp hết "thời kỳ xuân tình".

Note: dùng THE CHANGE OF LIFE thay cho THE MENOPAUSE (thời kỳ mãn kinh).

f. Simile – Phương pháp so sánh.

Ex: Tom eats like a horse.

Tom ăn như heo.

Ex: My hands are as cold as ice.

Tay tôi lạnh như băng.

Ex: He smells like a wild animal.

Hắn ta hôi như một con thú hoang.

Ex: She runs like a deer.

Cô ta chạy như hươu.

Ex: Her skin is as white as snow.

Da cô ta trắng như tuyết.

Ex: He's as brave as a lion.

Ông ta can đảm như sư tử.

Ex: She has a face like a mask.

Cô ta có gương mặt giống như cái mặt nạ.

Ex: He's as hot as fire.

Ông ta tính tình nóng như lửa.

Ex: His face is as pale as a ghost.

Mặt anh ta xanh như tàu lá.

Ex: He's as gentle as a lamb.

Ông ta hiền như bụt.

Ex: He's sleeping as soundly as a log.

Cậu ta đang ngủ say như chết.

Ex: She's as pretty as a picture.

Cô ta đẹp như tiên / tranh vẽ.

Ex: It's as easy as ABC.

Điều đó dễ như trở bàn tay.

Ex: Childhood is like a swiftly passing dream.

Thời ấu thơ giống như một giấc mộng trôi nhanh.

Ex: Human body is like a machine.

Cơ thể con người giống như một cái máy.

g. Metaphor – Phương pháp ẩn dụ.

Ex: Her words stabbed at his heart.

Lời nói của cô ta đã thấu tim đen anh ta.

Ex: His velvet glove conceals an iron hand.

Bàn tay sắt giấu trong găng tay nhung của hắn ta.

Ex: She has a heart of stone.

Cô ta có một trái tim bằng đá.

Ex: He is a mouse.

Anh ta là một người nhút nhát.

Ex: He's a good egg.

Anh ta là một người tốt đáng tin cậy.

Ex: Jane's a peach.

Jane là một cô gái mơn mớn dào dạt.

Ex: He is a lion in the battle.

Anh ta là một dũng sĩ trong trận chiến.

Ex: Rock isn't really my cup of tea.

Nhạc Rock thật sự không phải loại nhạc mà tôi ưa thích.

Note: một câu so sánh (simile) có thể chuyển thành một câu ẩn dụ (metaphor).

Ex: He is as brave as a lion in the battle (simile).

He is a lion in the battle (metaphor).

h. Hyperbole – phương pháp ngoa dụ / cường điệu

Ex: He's as strong as an ox.

Anh ta khỏe như trâu.

Ex: I've invited millions of people to my party.

Tôi đã mời cả triệu người tới dự bữa tiệc.

Ex: A thousand thanks for your advice.

Cám ơn ngàn lần về lời khuyên của bạn.

Ex: I'm starving to death!

Tôi đang chết đói tới nơi rồi!

Ex: The boxer slaughtered his opponent.

Võ sĩ này đã mán thịt đối thủ của mình.

Ex: Long films bore me to death.

Những bộ phim dài làm tôi chán chết đi được.

i. Synnecdoche – phương pháp cái dung

Phương pháp cái dung là cách dùng những cái riêng để chỉ những cái chung.

Thí dụ: "BREAD" (bánh mì) dùng thay cho "FOOD" (thức ăn); ARMY (quân đội) dùng thay cho "SOLDIER" (chiến sĩ).

Ex: It only costs a few coppers.

Nó chỉ đáng giá vài xu (rất rẻ).

Ex: Although divorced, they continued to live under the same roof.

Mặc dầu đã ly dị, họ vẫn sống chung trong một nhà.

Ex: That's how I earn my daily bread.

Đó là cách tôi kiếm ăn hàng ngày.

Ex: They used to be farm – hands.

Trước đây họ là những tá điền.

Ex: There wasn't a sail in sight.

Không có một con tàu nào trong tầm mắt.

j. Personification – phương pháp nhân cách hóa

Ex: The moon with her sweet light dyed nature yellow.
Vầng trăng với ánh sáng dịu dàng đã nhuộm vàng cảnh vật.

Ex: War leaves his victim on the battlefield.
Chiến tranh để lại nạn nhân của nó trên chiến trường.

Ex: "Do you remember the cat? She had kittens last week."
"Anh ta có nhận ra con mèo này không? Nó đã đẻ vào tuần rồi."

Ex: This is poor nation. She has to attract foreign capital to revitalise industry.
Đây là một đất nước nghèo. Đất nước này phải thu hút vốn đầu tư nước ngoài để phục hồi nền công nghiệp.

Ex: The boat is rather a handsome sight, too. She is long, sharp, trim and pretty; She has two tall chimneys with a gilded device of some kinds swung between them, and a fancy pilot house
Con tàu trông cũng khá đẹp mắt. Nó dài, sắc nét, gọn gàng và xinh xắn, nó có hai ống khói cao, chính giữa có một thiết bị gì đó được mạ vàng và một buồng hoa tiêu được trang trí sặc sỡ. Mark Twain.

k. Zoosemy – phương pháp dùng tên động vật chỉ đối tượng liên quan.

Ex: She shed crocodile tears when she dismissed him from his job.
Bà ta rơi nước mắt cá sấu khi cho anh ta thôi việc.

Ex: He's a sly old fox.
Hắn ta là một gã cáo già quỷ quyệt.

Ex: It's raining cats and dogs.
Trời đang mưa tầm tã (như trút nước).

Ex: He's made a dog's breakfast of these accounts.
Anh ta đã làm rối tung những bản kê khai này.

Ex: She's no chicken.
Bà ta không còn trẻ trung gì nữa.

Ex: He's a bit of an odd fish.

Ông ta là người khá kỳ quái.

Ex: His wife is a mouse.

Vợ anh ta là một người nhút nhát.

Ex: He's the black sheep of his family.

Cậu ta là một đứa con hư trong gia đình.

PART III - PHẦN III

TRANSLATION PRACTICE

PHẦN LUYỆN DỊCH

A. ENGLISH - VIETNAMESE TRANSLATION

B. VIETNAMESE - ENGLISH TRANSLATION

A. ENGLISH - VIETNAMESE TRANSLATION

1. *Translation of idiomatic and proverbial expressions.*

Translate the following sentences into Vietnamese

1. He came from a very well - off family.
2. The decree still holds good.
3. I haven't got in touch with her for ages.
4. Drop me line to say when you're coming.
5. His words are neither here nor there.
6. He stands a chance of passing the exam.
7. She got often makes faces at me.
8. She got on the wrong side of her boss.
9. 500 workers were laid off when the factory was closed after the fine.
10. I can't afford a motorbike, let alone a car.
11. She was really taken in by an old trick.
12. Let's drop in on him tonight.
13. The feeling of strangeness began wearing off.
14. The question of public housing should be taken up with the Minister concerned.
15. If you fall behind with the rent, you will be asked to leave.
16. Some students play up to their teachers to get good marks.
17. What's he going off the deep end for now?
18. The boss wants you, you'd better get upstairs on the double.
19. He had to go to prison for a month, to say nothing no thing of the fine.
20. Being out of work and having two young children, they found it impossible to make ends meet.
21. The match had to be called off because of rain.
22. Thanks for the invitation, but I'll have to take a rain - check on it.
23. Be more discreet or you'll get yourself talked about.
24. What the hell does she have on?
25. He wanted to go to the pub on the spur of the moment.

26. This beautiful autumn is making up for the wet summer.
27. I'll stay here and keep you company.
28. He's a home bird.
29. From the plane we had a bird's eye view of London.
30. She's no chicken.
31. She felt like a fish out of water at the party.
32. The news of his death came like a bolt from the blue.
33. He does his housework once in a blue moon.
34. The boss gave him the axe.
35. He came into a lot a money when his father died.
36. They are seldom at once with each other.
37. I haven't had time to arrange everything, so I'm all at sixes from and sevens.
38. He lives from hand to mouth.
39. We arrived there in the nick of time.
40. The boss had me on the carpet over my expenses claim.
41. Their policy would prove very costly in the long run.
42. This name rings a bell.
43. I took the words right out of my mouth.
44. Get to the pint. Don't beat around the bush.
45. I don't think much of his behaviour.
46. I got it for next to nothing in a junk shop.
47. I don't want to push my luck.
48. He's on the make.
49. He got wind of our plan.
50. He thought he could beat anyone at tennis, but he's met his match in her.

Những mẫu câu dịch gợi ý

1. Ông ta xuất thân từ một gia đình rất giàu có.
2. Đạo luật này vẫn còn hiệu lực.
3. Tôi đã không liên lạc với cô ta lâu rồi.
4. Hãy viết cho tôi vài hàng cho biết bạn sắp tới.
5. Lời nói của ông ta chẳng có tác dụng gì.
6. Anh ta còn có khả năng thi đậu.
7. Cô ta thường nhìn mặt nhăn mày với tôi.
8. Cô ta đã không được lòng ông chủ.

9. 500 công nhân đã bị nghỉ việc khi cơ xưởng này đóng cửa sau vụ hỏa hoạn.
10. Tôi không đủ tiền mua một chiếc xe gán máy huống chi mua một chiếc ô tô.
11. Cô ta thật sự đã bị lừa bởi một mảnh khốe cũ.
12. Ta hãy ghé thăm ông ta tối nay nhé.
13. Cảm xúc lạ lùng bắt đầu mất dần đi.
14. Vấn đề nhà ở công cộng nên được hội ý với bộ trưởng đặc trách.
15. Nếu bạn trễ nải đóng tiền mượn nhà, bạn sẽ bị yêu cầu ra khỏi nhà.
16. Một vài sinh viên cố lấy lòng giáo viên của mình để được điểm tốt.
17. Ông ta đang diên tiết nói về điều gì vậy?
18. Ông chủ cần bạn, bạn nên chạy lên lầu gấp đi.
19. Anh ta phải vô tù một tháng, đấy là chưa nói đến phạt vạ.
20. Bị thất nghiệp và có hai con nhỏ, họ thấy không thể gói ghém tiền bạc trong gia đình được.
21. Trận đấu phải bị hủy bỏ vì trời mưa.
22. Cám ơn lời mời, nhưng tôi xin hẹn khi khác nhé.
23. Hãy dè dặt tí nữa nếu không bạn sẽ trở thành một đê tài để đàm tiếu.
24. Cô ta đang mặc cái quái gì vậy?
25. Trong lúc cao hứng anh ta muốn đi nhậu.
26. Mùa thu đẹp đang đến bù cho mùa hè ẩm ướt vừa qua.
27. Tôi sẽ ở lại đây chơi với bạn cho đỡ buồn.
28. Anh ta là người thích ru rú ở trong nhà.
29. Ở trên máy bay chúng tôi đã nhìn thấy được toàn cảnh London.
30. Bà ta chẳng còn trẻ trung gì.
31. Cô ta cảm thấy lạc lõng ở buổi tiệc.
32. Tin ông ta chết giống như một tiếng sét ngang tai.
33. Năm thì mười họa anh ta mới làm công việc nhà.
34. Ông chủ đã cho anh ta thôi việc.
35. Anh ta thừa hưởng rất nhiều tiền khi cha mình chết.
36. Họ ít khi nào đồng tâm nhất trí với nhau.
37. Tôi không có thì giờ để sắp xếp mọi thứ lại, vì thế tôi mới bị rối tung cả lên.

38. Anh ta kiếm được đồng nào là xào đồng đó.
39. Chúng tôi tới đó vừa kịp lúc.
40. Ông chủ đã kêu tôi lên đũa về việc yêu cầu lãnh các khoản chi phí.
41. Chính sách của họ rốt cuộc cho thấy rằng rất có giá trị.
42. Cái tên này nghe có vẻ quen lắm.
43. Tôi nghe tin hành lang nói như vậy.
44. Hãy nói ngay vào đề đi. Đừng có loanh quanh nữa.
45. Tôi không thích cách cư xử của ông ta.
46. Tôi đã mua nó với giá rất rẻ ở một tiệm bán đồ cũ.
47. Tôi không muốn làm cầu may.
48. Anh ta có máu làm giàu.
49. Hắn đã đánh hơi được kế hoạch của chúng ta.
50. Anh ta cứ nghĩ là trong môn quần vợt anh ta có thể hạ bất kỳ ai, nhưng anh đã gặp cô ta là một kỳ phùng địch thủ.

2. Translate the following passage into Vietnamese.

People are always talking about 'the problem of youth'. If there is one - which I take leave to doubt - then it is older people who create it, not the young themselves. Let us get down to fundamentals and agree that young are after all human beings - people just like their elders. There is only one difference between an old man and a young one: the young man has a glorious future before him and the old one has a splendid future behind him: and maybe that is where the rub is.

When I was a teenager, I felt that I was just young and uncertain - that I was a new boy in a huge school, and I would have been very pleased to be regarded as something so interesting as a problem. For one thing, being a problem gives you a certain identify, and that is one of the things the young are busily engaged in seeking.

I find young people exciting. they have an air of freedom, and they have not a dreary commitment to mean ambitions or love of comfort. They are not anxious social

climbers, and they have no devotion to material things. All this seems to me to link them with life, and the origins of things. It's as if they were in some sense cosmic being in violent and lovely contrast with us suburban creatures. All that is in my mind when I meet a young person. He may be conceited, ill-mannered, presumptuous or fatuous, but I do not turn for protection to dreary clichés about respect for elders – as if mere age were a reason for respect. I accept that we are equals, and I will argue with him, as an equal, if I think he is wrong.

Fielden Hughes

Bài dịch mẫu gợi ý

Người ta luôn nói về ‘Vấn đề tuổi trẻ’. Nếu có vấn đề, tôi xin mạn phép hoài nghi, đó chính là do người lớn đặt ra chứ không phải do giới trẻ. Hãy để chúng tôi bắt đầu từ những điều cơ bản và nhìn nhận rằng thanh niên suy cho cùng cũng là con người y như những người lớn tuổi. Chỉ có một sự khác biệt duy nhất giữa người lớn và người trẻ là: người trẻ có một tương lai xán lạn ở phía trước và người già có một tương lai huy hoàng ở sau lưng; và có lẽ điều trở ngại là ở chỗ đó.

Khi tôi là một thiếu niên, tôi cảm thấy rằng mình còn nhỏ và chưa chín chắn – một cậu bé non choẹt trong một ngôi trường to lớn và tôi rất lấy làm hài lòng khi được xem là một vấn đề gì đó thật hào hứng. Khi được xem là một vấn đề, điều đó tạo cho bạn có đôi chút cá tính và đó là một trong những điều mà thanh niên lãng xăng tìm kiếm.

Tôi thấy rằng thanh niên thì sôi nổi. Chúng có một lối sống tự do và chúng không có một sự ràng buộc nhằm chán đối với những tham vọng nhỏ nhen hoặc lòng yêu thích sự an nhàn. Chúng không phải là những kẻ bon chen háms danh lợi và không chạy theo vật chất. Đối với tất cả điều này nối kết chúng với cuộc sống, và là căn nguyên của mọi việc. Về ý nghĩa nào đó, chúng như thể là những người rất phóng khoáng, tương phản một cách thú vị với chúng ta, những người hẹp hòi. Tất cả những điều đó hiện ra trong

đầu mỗi khi tôi gặp một bạn trẻ tuổi. Anh ta có thể tự phụ, vô lễ, quá tự tin hoặc ngốc nghếch, nhưng tôi không muốn bảo vệ những lời sáo rỗng nhằm chán về lòng kính trọng đối với người lớn tuổi, cứ như chỉ có tuổi tác là lý do để kính trọng. Tôi chấp nhận rằng tất cả đều bình đẳng và tôi sẽ tranh luận với anh ta, như một người ngang hàng nếu tôi nghĩ là anh ta sai.

Fielden Hughes

3. Translate the following passage into Vietnamese

WHILE THE WIFE IS AWAY

O. Henry

John Perkins walked slowly toward his apartment. He had just finished a hard day's work at the office, and he knew precisely what would happen when he reached home. After all, he said to himself, there are no surprises awaiting a man who has been married two years and lives in a tiny New York apartment. He knew that his wife Katy would meet him at the door with a kiss flavored with lipstick and candy. He would take off his coat, sit in favorite chair, and read the evening newspaper. After dinner, which would consist of the usual meat, two vegetables, and fruit dessert, Katy would show him the clothes that she was mending. At half past seven they would spread newspapers over the furniture in order to catch the pieces of plaster that fell from the ceiling when the fat man in the apartment above them began to take his exercises. Exactly at eight, the couple in the apartment below them would begin to argue loudly. Then somebody in the house across the street would begin to play a musical instrument. Something would go wrong with the heater. A friend of his wife's, who owned a little dog would come in for a moment before taking her evening stroll. And the whole evening routine of apartment house would be the same as always.

John Perkins knew that these things would happen. And he knew that a quarter past eight he would reach for his hat, and his wife would ask, "Now where are you going, John Perkins?"

"I think I'll go to McCloskey's Poolroom for a little while," he would answer. "I want to play a few games of pool with the fellows."

Lately this had been John Perkins' habit. At ten or eleven he would return. Sometimes Katy would be asleep when he came in; sometimes she would wait for him, ready to express her opinion, which was always unfavorable, of his nightly habits.

That night, on his arrival, John Perkins found everything different. Katy was not there to greet him with her candy-flavored kiss. The three small rooms of the apartment seemed to be in complete disorder. All of Katy's clothes lay in confusion—shoes in the middle of the floor, and clothes, powder box, mirror, hairbrush, and combs piled on the bureau and chairs, this was not the way the apartment usually looked. Katy was exceptionally neat. With a sinking heart, John began to realize that something serious had happened.

Lying on the dining room table was a piece of paper. John picked it up quickly. It was a note from his wife:

Dear John:

I just received a telegram saying that my mother is very sick. I am going to take the 4:30 train. My brother is going to meet me at the station. There is some cold meat in the refrigerator. Pay the milkman fifty cents. And don't forget to write the gas company about the meter. Your good socks are in the top drawer of the bureau. I'll write tomorrow.

Hastily, Katy

John and Katy had never been separated during their two years of married life. John read the note over and over

again. Here was the first break in a routine that had never deviated, and it left him feeling very confused.

On the back of a chair the red apron, which she always wore while preparing his meals, hung empty and formless. Her weekday clothes had been thrown here and there in her haste. A little paper bag of her favorite candy lay on the floor, and near it was the daily paper. Everything in the room suggested a loss of something close to him. John Perkins stood among these things with a queer feeling of loneliness in his heart.

He began to straighten the room as much as he could. When he touched Katy's clothes, feeling of helplessness went through him. He had never thought how life would be without Katy. She had become so thoroughly a part of his existence that she was like the air he breathed-necessary but scarcely noticed. Now, without warning, she was gone, as completely absent as if she had never existed. Of course, her absence would only be for a few days, or a week or two at the most, but it seemed to him as if death had visited his secure and uneventful home.

John took the cold meat from the refrigerator, made coffee, and sat down to a lonely meal. As he ate he thought about the many times Katy had served him at that dining room table. Now his home was wrecked. His mother-in-law had upset the whole household routine. After dinner he sat near the window and thought about Katy.

He did not want to smoke. Outside, people were going by, and the noises from the street attracted his attention. Suddenly an idea occurred to him. Why shouldn't he go out? After all, he was free - as free as any gay bachelor. He could wander through the city all night long if he wished to do so; there would be no Katy waiting for him when he came home. He could play pool at McCloskey's with his friends until dawn if he wanted to. Katy was gone.

As John Perkins sat there in his tiny living room, he began to understand why he felt so sad. He knew that Katy was necessary to his happiness. His love for her had

been dulled by the routine of married life, and now he was shaken by the loss of her presence. It was like the old saying "One never misses the water until the well is dry."

"I'm a fool," thought John Perkins. "I've been mistreating Katy. Every night I play pool and have fun with the fellows instead of staying at home with her. The poor girl is here all alone all evening with nothing to amuse her. I'm the worst kind of husband. When Katy comes home, I'll take her out and let her have some amusement. And I'll stop going to McCloskey's right now."

Yes, at that moment there were some places he could go to and have a good time. At McCloskey's the fellows were knocking the balls around on the pool tables. But nothing could persuade him to join them. He could think of nothing but Katy. Katy's blue dress was lying on the back of a chair near his right hand. Midway on the sleeves there were tiny little wrinkles made by the movements of her arms while working for his comfort and pleasure. Tears—yes, tears—came into Perkins' eyes. When she returned, everything would be different. He was not going to neglect her any more.

At that moment the door opened. Katy walked in carrying a little handbag. John stared at her stupidly.

"I'm certainly glad to get home," she said. "Mother wasn't very sick. My brother met me at the station. He said she got better soon after they telegraphed me. So I took the next train back. I'd love to have a cup of coffee."

As she said this, everything returned to normal. The routine again!

John Perkins looked at the clock. It was 8:15. He reached for his hat and walked to the door.

"Now, where are you going, John Perkins?" asked Katy.

"I think I'll go to McCloskey's Poolroom for a little while" said John. "I want to play a few games of pool with the fellows."

Bài dịch mẫu gợi ý

KHI VỢ VẮNG NHÀ

John Perkins chậm rãi đi về căn hộ của mình. Anh ta vừa mới kết thúc một ngày làm việc vất vả ở sở và anh biết chắc những gì sẽ xảy ra khi về tới nhà. Anh ta nói với mình rằng suy cho cùng chẳng có điều ngạc nhiên nào đang chờ đợi một người đàn ông đã có vợ được hai năm hiện đang sống trong một căn hộ bé tí ở New York. Anh ta biết rằng vợ của anh, Katy, sẽ đón anh ở cửa bằng một nụ hôn có hương vị môi son và kẹo. Anh sẽ cởi áo khoác ra, ngồi xuống ghế và đọc báo chiều. Sau bữa cơm tối, bữa ăn sẽ gồm có món thịt thường lệ, hai loại rau và trái cây tráng miệng, Katy sẽ đưa anh xem những quần áo mà cô sắp vá. Vào lúc bảy giờ rưỡi họ sẽ trải những tờ báo lên trên bàn ghế để hứng những mẩu vôi rơi từ trên trần nhà khi người đàn ông béo mập ở tầng trên bắt đầu tập thể dục. Đúng tám giờ, đôi vợ chồng ở tầng dưới sẽ bắt đầu cãi nhau âm ỉ. Sau đó, một người ở căn nhà phía bên kia đường bắt đầu chơi nhạc. Rồi máy sưởi bị trục trặc. Một cô bạn của vợ anh, người có một con chó nhỏ, sẽ ghé qua một chốc lát trước khi đi dạo mát buổi chiều tối, và toàn bộ công việc thường lệ vào buổi tối ở chung cư này luôn là như vậy.

John Perkins biết rằng những điều này sẽ xảy ra. Và anh biết rằng lúc 8 giờ 15 anh sẽ với tay lấy nón và vợ anh ta sẽ hỏi: "Perkins, bây giờ anh đi đâu vậy?"

Anh sẽ trả lời: "Anh nghĩ anh sẽ tới quán Bi-da McCloskey một chút. Anh muốn chơi vài ván với mấy thằng bạn."

Gần đây đó là thói quen của John Perkins. Anh sẽ về nhà lúc 10 hoặc 11 giờ. Đôi khi Katy đã đi ngủ khi anh về đến nhà, đôi khi cô chờ anh để nói ra ý kiến của mình, thường là không ưng thuận về những thói quen vào ban đêm của anh.

Đêm hôm đó, khi về tới nhà, John Perkins thấy mọi thứ đều khác lạ. Katy không có ở đó để đón anh bằng một nụ hôn có mùi kẹo. Ba phòng nhỏ của căn hộ này trông thật bề bộn. Tất cả các quần áo của Katy đều nằm ngổn ngang – giầy ở chính giữa sàn nhà, và quần áo, hộp phấn thoa mặt, gương, bàn chải tóc, lược nằm chồng chất trên bàn ghế. Điều này không thường được thấy trong căn hộ này. Katy rất mực ngăn nắp. Khi cơn tức giận nguôi đi, John bắt đầu nhận ra rằng có điều gì đó nghiêm trọng đã xảy ra.

Ở trên bàn ăn có một mẫu giấy. John vội vàng cầm nó lên. Đó là một lá thư ngắn của vợ anh.

Anh John,

Em vừa nhận được một bức điện: nói rằng mẹ em bị đau nặng. Em sẽ đón chuyến xe lửa lúc 4 giờ 30. Em trai của em sẽ đón em ở nhà ga. Có một ít thịt trong tủ lạnh. Trả 50 xu cho người giao sữa. Và đừng có quên viết chỉ số gas đã dùng cho công ty gas. Vợ sạch của anh ở học tú trên cùng của bàn giấy. Ngày mai em sẽ viết thư về.

Rất vội,

Katy

John và Katy chưa bao giờ xa nhau trong thời gian hai năm chung sống. John đã đọc đi đọc lại lá thư. Đây là một phá lệ đầu tiên trong sinh hoạt hàng ngày mà trước đó chưa hề bị chệch đi và điều này làm cho anh bị bối rối.

Cái tạp dề mà vợ anh thường mặc trong lúc chuẩn bị các bữa cơm treo lủng lẳng bèo nhèo ở đằng sau cái ghế. Một gói giấy nhỏ đựng kẹo nằm ở trên sàn nhà, gần đó là tờ nhật báo. Mọi thứ trong phòng gợi lên một điều mất mát gì đó rất mật thiết với anh. John Perkins đứng giữa những thứ này với một cảm xúc cô đơn lạ lùng ở trong lòng.

Anh bắt đầu sắp xếp căn phòng ngăn nắp hết sức mình. Khi anh chạm phải quần áo của Katy, một cảm xúc bơ vơ xuất hiện trong anh. Trước đó anh chưa hề nghĩ đời mình

sẽ như thế nào nếu không có Katy. Cô hoàn toàn là một phần đời sống của anh đến mức giống như không khí mà anh hít thở, rất cần thiết nhưng ít được để ý tới.

Giờ đây, không một báo trước, cô ta đi khỏi nhà như thể cô chưa từng có mặt ở đây bao giờ. Tất nhiên, cô ta chỉ vắng mặt một vài ngày hoặc một tuần, cao lắm là hai tuần, nhưng điều này đối với anh ta giống như thần chết đã đảo qua tổ ấm yên bình và phẳng lặng của anh.

John lấy thịt trong tủ lạnh ra dùng, pha cà phê rồi ngồi ăn một mình. Trong lúc ăn anh nghĩ đến những lúc Katy phục vụ anh ở bàn ăn. Bây giờ mái ấm của anh đã bị rơi tung. Mẹ vợ của anh đã làm đảo lộn toàn bộ công việc thường ngày của gia đình anh. Sau bữa cơm tối, anh ngồi gắp cánh cửa sổ và nghĩ đến Katy.

Anh không muốn hút thuốc. Bên ngoài, người ta đi qua lại và những tiếng ồn ở ngoài đường làm anh chú ý đến. Bỗng nhiên một ý tưởng nảy ra. Sao anh lại không đi chơi? Đàng nào đi nữa, hiện giờ anh được tự do như một chàng độc thân vui tính. Anh có thể lang thang khắp phố suốt cả đêm dài nếu anh muốn như thế. Sẽ không có Katy đợi chờ khi anh về nhà. Anh có thể chơi bi da ở quán Mc Closkey với bạn bè cho tới sáng nếu anh muốn. Katy đã đi rồi.

Khi John Perkins ngồi trong phòng khách nhỏ bé của mình, anh mới hiểu tại sao mình cảm thấy buồn. Anh biết rằng Katy thì cần thiết cho hạnh phúc của anh. Tình yêu của anh đối với cô đã bị sự đơn điệu của đời sống hôn nhân làm lu mờ đi, và bây giờ sự vắng mặt của cô đã làm cho anh bàng hoàng. Nó giống như câu châm ngôn "Lúc cần mới thấy quý".

John Perkins nghĩ "Mình là thằng ngu. Mình đã xử tệ với Katy quá. Mỗi tối thay vì ở nhà với cô ta, mình lại đi chơi Bi da và vui đùa với bạn bè. Một phụ nữ cô quạnh đáng thương ở nhà một mình suốt buổi tối chẳng có gì vui cả. Mình là một thằng chồng tệ hại nhất! Khi Katy về, mình sẽ dẫn cô ta đi chơi và để cô ta có được một ít giải trí. Bây giờ mình sẽ không đến quán Bi da Mac Closkey nữa".

Đúng vậy, vào lúc này, có vài chỗ để vui chơi mà anh có thể tới. Ở tiệm Mc Closkey, các bạn anh đang thụt bi da. Nhưng không có gì có thể thuyết phục anh nhập bọn với họ được. Anh không nghĩ gì khác ngoài Katy.

Gần phía tay phải của anh là chiếc áo đầm xanh của Katy treo trên lưng ghế. Ở giữa cánh tay áo có những nếp nhăn nhỏ do những cử động của cánh tay tạo ra trong lúc cô đang làm việc để phục vụ sự thoải mái và tiện nghi cho anh.

Nước mắt, đúng vậy, Perkins đã rơi nước mắt. Khi cô trở về, anh sẽ không bỏ mặc cô ta nữa.

Vào lúc đó cánh cửa mở ra. Katy bước vào tay cầm một túi xách nhỏ. John nhìn cô ta đăm đăm ngó cả người.

“Em rất vui khi về nhà” cô nói. “Mẹ không đau nặng lắm. Đứa em trai đón em ở nhà ga nói rằng mẹ khỏe hơn sau khi họ đánh điện cho em. Vì thế em đón chuyến xe lửa kế tiếp để về nhà. Em muốn dùng một tách cà phê”.

Khi cô ta nói xong, mọi việc đều trở lại bình thường. Công việc thường lệ lại như cũ!

John Perkins nhìn vào đồng hồ. Tám giờ mười lăm. Anh với tay lấy nón và bước ra cửa.

“Bây giờ, anh đi đâu vậy, Perkins?” Katy hỏi.

John nói “Anh nghĩ anh sẽ tới tiệm Bi da Mc Closkey một chút. Anh muốn chơi vài ván với mấy thằng bạn”.

4. *Translate the following passage into Vietnamese*

THE LAST LEAF

O. Henry.

To Greenwich Village, which is a section of New York City, many people came who were interested in art. They liked the bohemian life of the village, and they enjoyed living among so many artists. The buildings and apartments were very old and dirty, but this only added to the interest of the place.

At the top of an old three-story brick house, Sue and Johnsy had their studio. One of them was from the state of Maine, the other from California. They had met in the restaurant of an Eighth Street hotel. Both were artists who had recently come to New York to make their living.

That was in May. In November, a cold unseen stranger whom the doctors called pneumonia, visited the city, touching one here and one there with his icy finger.

He touched Johnsy and she lay, scarcely moving, on her painted iron bed, looking through the small window at the blank wall of the opposite building.

One morning the busy doctor invited Sue into the hall.

"She has about one chance in ten to live" he said as he shook down the mercury in his clinical thermometer "And that one chance depends upon her desire to get better. But your little friend has made up her mind that she is going to die. Is she worrying about something?"

"She wanted to paint a picture of the Bay of Naples some day," said Sue.

"No, something more important a man perhaps?"

"No."

"Well, perhaps it is a result of her fever and her general physical weakness. But when a patient begins to feel sure that she is going to die, then I subtract fifty per cent from the power of medicines. If you can succeed in making her interested in something, in asking, for instance about the latest styles in women's clothes, then I can promise you a one-to-five for her instead of one-to-ten."

After the doctor had gone, Sue went into her own room and cried. Later, trying not to show her sadness, she went into Johnsy's room, whistling.

Johnsy lay under her bedclothes with her face toward the window. Sue stopped whistling, thinking Johnsy was asleep. But soon Sue heard a loud sound, several times repeated. Sue went quickly to the bedside.

Johnsy's eyes were wide open. She was looking out of the window, and counting backwards.

"Twelve," she said, and a little later, "eleven," and then "ten," and "nine," and then "eight," "seven".

Sue looked out of the window. What was Johnsy counting? There was only a gray, backyard and the blank wall of the opposite house. An old, old vine, dead at the roots, climbed halfway up the wall. The cold breath of autumn had blown almost all the leaves until its branches were almost bare.

"What is it, dear?" asked Sue.

"Six," said Johnsy very quietly. "They are falling faster now. Three days ago there were almost a hundred. It makes my headache to count them. But now it's easy. There goes another one. there are only five left now."

"Five what, dear? Tell me!" said Sue.

"Leaves. The leaves of that vine."

"When the last leaf of that vine falls, I must go to. I've known that for three days. Didn't the doctor tell you?"

"The doctor didn't say any such thing. That is pure foolishness" said Sue. "What connection have those old leaves with your getting well. And you used to love that old vine so much. Please don't be silly. The doctor told me this morning that your chances of getting well soon were excellent. Now try to take some of your soup and let me get back to work so that I can make money to buy you some good port wine."

"There's no use buying any more wine," said Johnsy keeping her eyes fixed on the blank wall of the house opposite.

"There goes another leaf. That leaves just four. I want to see the last one fall before it gets dark. Then I'll go too."

"Johnsy, dear," said Sue, bending over her "will you promise me to keep your eyes closed and not to look out of the window until I have finished working? I must deliver these drawings tomorrow. I need the light; otherwise I would pull down the curtain."

"I'd rather stay here with you" said Sue. "Besides I don't want you to keep looking at those silly leaves."

"Tell me as soon as you have finished," said Johnsy, closing her eyes and lying white and still "Because I want to see the last leaf fall. I'm tired of waiting. I'm tired of thinking."

"Try to sleep," said Sue a little later. "I must go downstairs for a minute to get Mr. Behrman who is going to sit as my model. But I will be right back. And don't move and also please promise me not to look out of the window."

Old Mr. Behrman was is painter who lived on the first floor beneath them. He was more than sixty years old. Behrman was a failure in art. He always wanted to paint a masterpiece but he had never yet begun to paint it. For many years he had painted nothing, except now and then something in the line of commercial or advertising work.

He earned a little money by serving as a model for those young artist who could not pay the price for a regular model. He drank much whiskey and when he was drunk he always talked about the great masterpiece he was going to paint. He was a fierce, intense little man who considered himself as a watch-dog, a protector for the two young artists living above him, of whom he was very fond of.

Sue found Behrman in his poorly lighted studio. In one corner of the room stood a blank canvas which had been waiting for twenty-five years to receive the first line of the promised masterpiece. Sue told him the strange idea which Johnsy had concerning the last leaf, and said that she feared that Johnsy would really die when the last leaf fell.

Old Behrman shouted, "Are there people in the world who are foolish enough to die simply because leaves fall from an old vine? I have never heard of such a thing. Why do you permit such silly ideas to come into her minds? Oh, that poor little Johnsy."

"She is very ill and very weak," explained Sue "and the fever has left her mind full of strange ideas."

Johnsy was sleeping when they both went upstairs. Sue pulled down the curtain and motioned to Behrman to go into the other room. There they looked out of the window fearfully at the vine. Then they looked at each other for a moment without speaking. A cold rain was falling mixed with snow. Behrman took a seat and prepared himself to pose for Sue as a model.

When Sue woke up the next morning, she found Johnsy with dull, wide open eyes, looking at the window. "Put up the curtain. I want to see." Johnsy said quietly. Sue obeyed.

But, oh, after the heavy rain and the strong wind, one leaf was still hanging on the vine. The last leaf. Still dark green, it hung from branch some twenty feet above the ground.

"It is the last one," said Johnsy. "I thought it would surely fall during the night. I heard the wind and the rain. It will fall today and I shall die at the same time."

"Dear Johnsy," said Sue, placing her face close to Johnsy's on the pillow "think of me if you don't think of yourself. What shall I do?"

The day passed slowly, and even through the growing darkness of the evening they could see the lone leaf still hanging from the branch against the wall. And then, with the coming of the night, the wind began to blow again, and the rain began to fall heavily.

But the next morning when Johnsy commanded that the curtain be raised again, the leaf was still there.

Johnsy lay for a long time looking at it. And then she called to Sue.

"I've been a bad girl, Sue" said Johnsy. "Something has made the last leaf stay there just to show me how bad I was. It was a sin to want to die. You may bring a little soup now-and then put some pillows behind me and I will sit up and watch you cook."

An hour later Johnsy said "Sue, some day I want to paint a picture of the Bay of Naples."

The doctor came in the afternoon. "You are doing fine," he said, taking Johnsy's thin hand in his. "In another week or so you will be perfectly well. And now I must go to see another patient downstairs. His name was Behrman. He is some kind of artist, I believe. Pneumonia too. He is an old, weak man, and the attack is very severe. There is no hope for him, but I am sending him to the hospital in order to make him more comfortable."

The next day, Sue came to the bed where Johnsy lay. "The doctor tells me that soon you will be perfectly well again," Sue said, putting her arm around Johnsy. Johnsy smiled at her happily.

"Isn't it wonderful?" Sue continued "But now I have something important to tell you. Old Mr. Behrman died this morning of pneumonia. He was sick only two days. They found him in his room the morning of the first day helpless with pain and fever. His shoes and clothing were completely wet and icy cold. They couldn't figure out where he had been on such a terrible night. And then they found a lantern, still lighted, a ladder, and some other things which showed that, during the wind and the rain, he had climbed up and painted a green leaf on the wall of the house opposite. Didn't you think it was strange that the leaf never moved when the wind blew? Ah, darling, it was Behrman's real masterpiece-he painted it there the night that the last leaf fell."

Bài dịch mẫu gợi ý

CHIẾC LÁ CUỐI CÙNG

Nhiều người yêu thích hội họa tới ngôi làng Greenwich, một khu vực thuộc thành phố New York. Họ thích cuộc sống phóng khoáng của ngôi làng, và họ thích được sống cùng với nhiều họa sĩ. Những dãy nhà và những căn hộ rất cũ và bẩn thỉu, nhưng điều này lại làm tăng thêm phần thu hút cho nơi đó.

Tại căn phòng cao nhất của ngôi nhà gạch cũ ba tầng, Sue và Johnsy có một phòng vẽ. Một người ở bang Maine, người kia ở bang California. Họ đã gặp nhau tại một tiệm ăn của khách sạn đường số 8. Cả hai đều là họa sĩ, gần đây, họ tới New York kiếm sống.

Lúc đó là vào tháng năm. Đến tháng mười một, một người khách lạnh lùng, vô hình, người mà bác sĩ gọi là "Bệnh sưng phổi" đã dạo qua thành phố, và chạm hết người này đến người nọ với ngón tay lạnh giá của hắn.

“Vị khách” đã chạm phải Johnsy và cô ta nằm liệt giường, mắt nhìn qua cửa sổ nhỏ về phía bức tường trống của tòa nhà đối diện.

Một buổi sáng, vị bác sĩ tất bật chữa trị mời Sue vào trong phòng. “Cô ta đang trong tình trạng thập tử nhất sinh rồi” ông ta vừa nói vừa lắc mạnh thủy ngân trong ống nhiệt kế. “Cơ hội duy nhất phụ thuộc vào lòng mong muốn khỏi bệnh của cô ta. Nhưng người bạn nhỏ của cô quả quyết là mình sắp chết. Cô ta đang lo lắng về điều gì đó phải không?”.

“Cô ta muốn vẽ một bức tranh về Vịnh Naples vào một ngày nào đó” Sue nói.

“Không phải vậy đâu, cô ta lo lắng về chuyện gì quan trọng hơn, một người đàn ông chẳng hạn?”.

“Không phải vậy đâu”.

“À, có lẽ là do cơn sốt và sự yếu toàn thân của cô ta. Nhưng một khi bệnh nhân bắt đầu cảm thấy chắc chắn rằng mình sắp chết thì tôi trừ đi năm mươi phần trăm hiệu lực của thuốc. Nếu cô có thể làm cho cô ta quan tâm đến một chuyện gì đó. Chẳng hạn, hỏi cô ta về những một quần áo mới nhất của phụ nữ, thì tôi có thể hứa với cô rằng cô ta sẽ bình phục được gấp đôi.

Sau khi bác sĩ ra về, Sue vào trong phòng riêng và khóc. Sau đó cố gắng không để lộ sự buồn rầu, cô đi vào trong phòng của Johnsy, miệng huýt sáo.

Johnsy nằm đắp khăn trải giường với gương mặt hướng về cánh cửa sổ. Sue ngừng huýt sáo, nghĩ rằng Johnsy đang ngủ. Nhưng sau đó Sue nghe một tiếng nói to, lập đi lập lại nhiều lần. Sue vội vàng đi tới cạnh giường.

Mắt của Johnsy mở to ra. Cô ta đang nhìn ra ngoài cánh cửa sổ và đang đếm ngược. “Mười hai” cô ta nói, và một chốc nữa, “mười một” rồi “Mười”.... “Chín” và rồi “Tám”, “Bảy”.

Sue nhìn ra ngoài cánh cửa sổ, Johnsy đang đếm cái gì vậy? Chỉ có một các sân sau xám xịt và bức tường trống của căn nhà đối diện. Một cây nho già cỗi chết tới gốc, leo lưng chừng trên bức tường. Luồng gió thu lạnh đã thổi bay gần hết những chiếc lá cho tới khi các cành của nó trơ trụi lá.

“Cái gì vậy, bạn thân yêu” Sue hỏi,

“Sáu” Johnsy nói thật khề.

“Bây giờ càng lúc chúng càng rơi nhanh. Cách đây ba ngày, có tới cả trăm chiếc. Tôi đếm chúng đến nhúc cả đầu. Bây giờ thì dễ rồi. Lại một chiếc rơi nữa. Bây giờ chỉ còn năm chiếc thôi”.

“Năm chiếc gì vậy, bạn ơi? Nói tôi biết đi!” Sue nói.

“Những chiếc lá. Những chiếc lá của cây nho kia.”

“Khi chiếc lá cuối cùng của cây nho đó rơi, tôi cũng toi luôn. Tôi biết điều đó ba ngày rồi. Bác sĩ bảo cho bạn biết à?”

“Bác sĩ không nói với tôi chuyện nào như thế cả. Điều đó thật là vớ vẩn” Sue nói. “Những chiếc lá khô có liên hệ gì tới việc khỏi bệnh và trước đây bạn vẫn thường yêu mền cây nho già cỗi cơ mà. Thôi! đừng có ngớ ngẩn nữa. Sáng nay, bác sĩ bảo tôi bạn rất có khả năng sớm khỏi bệnh. Bây giờ, thử dùng một ít xúp và để tôi quay lại làm việc kiếm tiền mua cho bạn một ít rượu ngon.”

“Mua thêm rượu chất thật vô ích thôi” Johnsy nói, mắt vẫn dán vào bức tường trống của căn nhà đối diện.

“Lại một chiếc lá rơi nữa. Vậy chỉ còn bốn chiếc... Tôi muốn thấy chiếc lá cuối cùng rơi trước khi trời tối. Sau đó tôi cũng sẽ đi đời luôn.”

“Johnsy, bạn thân mến ơi,” Sue nói, nghiêng mình về phía cô ta. “Bạn hứa với tôi là nhắm mắt lại, đừng nhìn ra ngoài cửa sổ cho tới khi tôi làm xong công việc nhé? Tôi phải giao những bức tranh này vào ngày mai. Tôi cần ánh sáng để vẽ nếu không tôi đã kéo bức màn xuống rồi.”

“Bạn không thể vẽ ở trong phòng của bạn được à?”
Johnsy lạnh lùng nói.

“Tôi thích ở đây với bạn hơn.” Sue nói. “Vả lại, tôi không muốn bạn tiếp tục nhìn những chiếc lá dị hợm kia.”

“Khi bạn làm xong, nói cho tôi biết nhé”, cô ta nhắm mắt lại, mặt tái nhợt và nằm yên. “Vì tôi muốn thấy chiếc lá cuối cùng rơi xuống. Tôi chán chờ đợi quá. Tôi chán suy nghĩ.”

“Cố ngủ đi” một lúc sau Sue nói “Tôi xuống lầu một chút để đón ông Behrman, người sẽ ngồi làm mẫu cho tôi. Nhưng tôi sẽ trở lại ngay. Hãy nằm yên và hứa với tôi đừng nhìn ra ngoài cửa sổ nữa nhé.”

Lão Behrman là một họa sĩ, sống ở tầng bên dưới. Ông ta đã quá lục tuần. Ông ta là người thất bại trong hội họa. Ông luôn mong muốn vẽ được một kiệt tác, nhưng ông chưa bao giờ bắt đầu vẽ nó cả. Ông đã không vẽ vờ gì trong nhiều năm. Thỉnh thoảng, chỉ vẽ đôi chút cho quảng cáo hoặc thương mại gì đó thôi. Ông ta kiếm được một ít tiền bằng cách làm người mẫu cho các họa sĩ trẻ, những người không đủ tiền để trả cho một người mẫu chuyên nghiệp được. Ông ta uống nhiều whisky và khi ông say, ông thường nói về đại kiệt tác mà ông sắp vẽ. Ông ta là một gã có vóc người nhỏ, tính tình khó chịu, sôi nổi, tự xem mình là con chó giữ nhà, một người bảo vệ cho hai họa sĩ trẻ sống ở tầng trên, những người mà ông ta rất yêu mến.

Sue gặp Behrman trong phòng vẽ thiếu ánh sáng của ông ta. Ở góc phòng có dựng một khung vải còn trắng tinh đang chờ đợi cả hai mươi lăm năm nay, để có được nét vẽ đầu tiên của một kiệt tác đầy hứa hẹn. Sue bảo cho ông ta biết ý nghĩ lạ lùng mà Johnsy quan tâm đến, chiếc lá cuối cùng, và nói rằng cô ta lo sợ là Johnsy thật sự sẽ chết khi chiếc lá cuối cùng rơi.

Lão Behrman quát lên: “Có người nào trên đời này lại ngu ngốc muốn chết chỉ vì những chiếc lá rơi từ một cây nho già hay không? Tôi chưa bao giờ nghe một chuyện như

thế này cả. Tại sao cô lại để những ý nghĩ ngốc nghếch đó lọt vào tâm trí cô ta? Ôi, Johnsy bé nhỏ đáng thương ơi!”

“Cô ta rất mệt và rất yếu” Sue giải thích “và cơn sốt đã để lại trong đầu cô ta đầy những ý nghĩ lạ lùng.” Khi hai người lên lầu thì Johnsy đang ngủ. Sue kéo bức màn xuống và ra hiệu cho Behrman sang phòng khác, ở đó họ nhìn cây nhỏ ở phía ngoài cửa sổ một cách sợ hãi. Sau đó, họ nhìn nhau một lúc không nói năng gì cả. Một cơn mưa lạnh có tuyết đang rơi. Behrman ngồi xuống và chuẩn bị làm người mẫu cho Sue vẽ.

Sáng hôm sau, khi Sue thức dậy, cô ta thấy Johnsy với đôi mắt lơ đãng mở to ra, đang nhìn về phía cửa sổ.

“Kéo màn lên. Tôi muốn nhìn” Johnsy nói khề theo.

Nhưng, kìa, sau cơn mưa to gió lớn, một chiếc lá vẫn còn treo trên cây nho. Chiếc lá cuối cùng. Vẫn còn xanh thắm, nó treo trên cành cây cách mặt đất chừng hai mươi bộ.

“Nó là chiếc lá cuối cùng” Johnsy nói: “Tôi nghĩ, trong đêm nay chắc chắn nó sẽ rụng. Tôi đã nghe thấy tiếng gió và mưa. Hôm nay nó sẽ rụng và tôi sẽ chết cùng lúc đó.”

“Johnsy yêu mến” Sue nói, kể sát mặt mình với mặt Johnsy ở trên gối. “Hãy nghĩ đến tôi nếu bạn không nghĩ đến bản thân mình. Tôi sẽ làm gì đây?”

Một ngày chậm rãi trôi qua và qua màn đêm buồng xuống, họ có thể thấy chiếc lá đơn độc vẫn lơ lửng trên cành nép bên bờ tường. Và rồi, khi đêm xuống, gió lại bắt đầu thổi lên, mưa bắt đầu rơi nặng hạt.

Nhưng sáng hôm sau, khi Johnsy yêu cầu kéo màn lên. Chiếc lá vẫn còn đó.

Johnsy nằm một lúc nhìn chiếc lá, rồi cô gọi Sue lại “Sue ơi, tôi là một đứa con gái thật tệ.” Johnsy nói: “Điều gì đã làm chiếc lá cuối cùng vẫn còn ở đó đủ để nói lên là tôi tệ hại biết chừng nào. Thật là một cái tội nếu như tôi

muốn chết! Bây giờ bạn mang cho tôi tờ xúp nhỏ nhé, và xếp mấy cái gối lại giúp, tôi sẽ ngồi đây xem bạn nấu ăn.”

Một giờ sau, Johnsy nói: “Sue này, một ngày nào đó, tôi muốn vẽ một bức tranh về Vịnh Naples.”

Buổi trưa hôm đó, vị bác sĩ tới. “Cô khá rồi đó” ông ta nói, cầm bàn tay gầy guộc của Johnsy “độ hơn một tuần nữa, cô sẽ khỏe hẳn. Và bây giờ tôi phải thăm một bệnh nhân khác ở dưới lầu. Tên ông ta là Behrman. Ông ta cũng là họa sĩ. Tôi nghĩ, chắc cũng là bệnh sưng phổi. Ông ta là một người già yếu và bệnh trạng thì rất trầm trọng. Ông ta không có hy vọng gì nhưng tôi sẽ đưa ông ta tới bệnh viện để được chữa trị tốt hơn.”

Ngày hôm sau, Sue đến bên giường Johnsy nằm. “Bác sĩ báo tôi rằng bạn sẽ mau chóng bình phục hoàn toàn.” Sue nói, chòàng tay ôm Johnsy. Johnsy sung sướng mỉm cười với Sue.

“Không ngạc nhiên chứ?” Sue tiếp tục nói. “Bây giờ tôi có chuyện quan trọng nói với bạn. Ông Behrman đã chết vào sáng nay vì bệnh sưng phổi. Ông ta bị bệnh chỉ có hai ngày. Buổi sáng hôm đó họ thấy ông ở trong phòng với cơn đau sốt của ngày đầu không thể tự lo liệu được. Đôi giày và quần áo của ông ta ướt sũng và lạnh băng. Họ không thể nghĩ ra là ông đã đi đâu trong một đêm khủng khiếp như thế. Và rồi, họ thấy một cái đèn bão vẫn còn sáng, một cái thang và một vài thứ khác chứng tỏ rằng, suốt cơn mưa gió, ông ta đã leo lên tường của nhà đối diện để vẽ một chiếc lá xanh. Bạn không thấy lạ khi chiếc lá chẳng hề xô dịch khi gió thổi hay sao? Ôi, cưng ơi! Đó là kiệt tác thực sự của Behrman. Ông ta đã vẽ nó trong đêm mà chiếc lá cuối cùng rơi.”

5. *Translate the following passage into Vietnamese*

THE STORY OF MY LIFE

Helen Keller

The most important day I remember in all my life is the one on which my teacher, Anne Mansfield Sullivan, came to me. I am filled with wonder when I consider the immeasurable contrast between the two lives which it connects. It was the third of March, 1887, three months before I was seven years old.

On the afternoon of that eventful day, I stood on the porch, dumb, expectant. I guessed vaguely from my mother's signs and from the hurrying to and fro in the house that something unusual was about to happen, so I went to the door and waited on the steps. The afternoon sun penetrated the mass of honeysuckle that covered the porch, and fell on my upturned face. My fingers lingered almost unconsciously on the familiar leaves and blossoms help of marvel or surprise for me. Anger and bitterness had preyed upon me continually for weeks and a deep languor had succeeded this passionate struggle.

Have you ever been at sea in a dense fog, when it seemed as if a tangible white darkness shut you in, and the great ship, tense and anxious, groped her way toward the shore with plummet and sounding-line, and had no way of knowing how near the harbour was. "Light! Give me light!" was the wordless cry of my soul, and the light of love shone on me in that very hour.

I felt approaching footsteps. I stretched out my hand as I supposed to my mother. Someone took it, and I was caught up and held close in the arms of her who had come to reveal all things to me, and, more than all things else, to love me.

The morning after, my teacher came she led me into her room and gave me a doll. The little blind children at the Perkins Institution had sent it and Laura Bridgman had dressed it; but I did not know this until afterward. When I had played with it a little while, Miss Sullivan slowly spelled into my hand the word "d-o-l-l." I was at once interested in this finger play and tried to imitate it. When I finally succeeded in making a letters correctly I was flushed with childish pleasure and pride, running downstairs to my mother I held up my hand and made the letters for doll. I did not know that I was spelling a word or even that words existed; I was simply making my fingers go in monkey like imitation. In the days that followed I learned to spell in this uncomprehending way a great many words, among them *pin*, *hat*, *cup* and a few verbs like *sit*, *stand* and *walk*. But my teacher had been with me several weeks before I understood that everything has a name. *

One day, while I was playing with my new doll, Miss Sullivan put my big rag doll into my lap also, spelled "d-o-l-l" and tried to make me understand that "d-o-l-l" applied to both. Earlier in the day we had had a tussle over the words "m-u-g" and "w-a-t-e-r." Miss Sullivan had tried to impress it upon me that "m-u-g" is mug and that "w-a-t-e-r" is water, but I persisted in confounding the two. In despair she had dropped the subject for the time, only to renew it at the first opportunity. I became impatient at her repeated attempts and, seizing the new doll, I dashed it upon the floor. I was keenly delighted when I felt the fragments of the broken doll at my feet. Neither sorrow nor regret followed my passionate outburst. I had not loved the doll. In the still, dark world in which I lived there was no strong sentiment or tenderness. I felt my teacher sweep the fragments to one side of the hearth, and I had a sense of satisfaction that the cause of my discomfort was removed. She brought me my hat, and I knew I was going out into the warm sunshine. This thought, if a wordless sensation may be called a thought, made me hop and skip with pleasure.

We walked down the path to the well-house, attracted by the fragrance of the honeysuckle with which it was covered. Someone was drawing water and my teacher placed my hand under the spout. As the cool stream gushed over one hand she spelled into the other the word water, first slowly, then rapidly. I stood still, my whole attention fixed upon the motions of her fingers. Suddenly I felt a misty consciousness as of something forgotten a thrill of returning thought; and mystery of language was revealed to me. I knew then that "w-a-t-e-r" meant the wonderful cold something that was flowing over my hand. That living word awakened my soul, gave it light, hope, joy, set it free! There were barriers still, it is true, but barriers that could in time be swept away.

I left the well-house eager to learn. Everything had a name, and each name gave birth to a new thought. As we returned to the house every object which I touched seemed to quiver with life. That was because I saw² everything with the strange, new sight that had come to me. On entering the door I remembered the I doll had broken. I felt my way to the hearth and picked up the pieces. I tried vainly to put them together. Then my eyes filled with tears; for I realized what I had done, and for the first time I felt repentance and sorrow.

I learned a great many new words that day. I do not remember what they all were; but I know that *mother*, *father*, *sister*, *teacher* were among them-words that were to make the world blossom for me, "like Aaron's rod, with flowers." It would have been difficult to find a happier child than I was as I lay in my crib at the close of that eventful day and lived over the joys it had brought me, and for the first time longed for a new day to come.

CÂU CHUYỆN ĐỜI TÔI

Helen Keller

Ngày quan trọng nhất trong đời mà tôi ghi nhớ là ngày cô giáo Anne Mansfield Sullivan đến với tôi. Lòng tôi đầy ngạc nhiên khi nghĩ về sự tương phản khôn lường giữa hai cuộc đời được nối liền với nhau. Đó là ngày ba tháng Ba, ba tháng trước khi tôi được bảy tuổi.

Buổi chiều hôm ấy, tôi đứng ở cổng nhà, cảm lạnh và chờ đợi. Tôi mập mờ đoán được từ những cử chỉ của mẹ tôi và từ việc vội vã đi tới đi lui trong nhà, rằng có một điều gì khác thường sắp xảy ra, vì thế tôi ra cửa và chờ đợi ở bậc thềm. Nắng chiều xuyên qua bụi cây kim ngân che kín vòm cổng và rọi vào khuôn mặt đang ngẩng lên của tôi. Những ngón tay tôi gần như vô thức mân mê những chiếc lá và những chùm hoa quèn thuộc vừa mới đâm chồi chào mừng mùa xuân dịu dàng ở miền Nam. Tôi không biết tương lai đem lại cho tôi điều tuyệt vời hoặc ngạc nhiên nào. Sự tức giận và cay đắng đã giày vò trong tôi liên tục nhiều tuần và một sự mệt mỏi nặng nề nối tiếp cơn vấp vấp sôi nổi này.

Nếu như bạn đã từng ở biển khi màn sương mù dày đặc, như thể là một lớp sương đêm trắng có thể sờ được bao phủ lấy bạn và con tàu khổng lồ, trong trạng thái hồi hộp và lo lắng, dò dẫm đi về phía bờ với sợi dây dò đáy nước và hòn chì, và không có cách nào để biết bến cảng còn xa hay gần. “Ánh sáng! Hãy cho tôi ánh sáng!” Đó là tiếng khóc không thành lời của tâm hồn tôi, và ánh sáng của tình yêu đã rọi vào tôi đúng ngay giờ phút ấy.

Tôi cảm thấy có tiếng chân ai đang đến gần. Tôi dang tay ra vì tôi nghĩ đó là mẹ tôi. Ai đó cầm lấy tay tôi và ôm chầm lấy tôi, ghì chặt trong vòng tay của cô ấy, người đến để bộc lộ cho tôi biết mọi điều và hơn tất cả mọi thứ khác là để yêu thương tôi.

Buổi sáng hôm sau, cô giáo đến, cô đã dẫn tôi vào phòng của cô và đưa cho tôi một con búp bê. Những đứa trẻ mù bé bỏng ở viện Perkin đã gửi đến cho tôi và Laura Bridgman đã mặc quần áo cho nó nhưng mãi đến sau này tôi mới biết được điều đó. Khi tôi chơi với con búp bê được một lúc, cô Sullivan từ tốn đánh vần vào lòng bàn tay tôi từ “d-o-l-l”. Ngay lập tức, tôi thích thú trò chơi gõ ngón tay này và cố gắng bắt chước. Sau cùng, khi tôi đã thành công trong việc gõ ra được những chữ cái một cách chính xác, tôi đổ mặt vì sự thích thú và tự hào của trẻ con. Chạy xuống lầu đến bên mẹ, tôi giơ bàn tay lên và gõ ra được chữ con búp bê. Tôi không biết rằng tôi đang đánh vần hoặc thậm chí không biết sự hiện hữu của các từ. Đơn giản là tôi đang làm cho các ngón tay di động như trò bắt chước của khí. Những ngày sau đó: tôi đã biết cách đánh vần được rất nhiều từ trong một cách thức không thể hiểu được, trong số những từ đó là “pin, hat, cup” và một vài động từ như “sit, stand, walk”. Nhưng cô giáo tôi đã ở bên tôi nhiều tuần trước khi tôi hiểu rằng mọi thứ đều có một tên gọi.

Một hôm, trong lúc tôi đang chơi với con búp bê mới của mình thì cô Sullivan cũng đặt con búp bê lớn cũ rích vào đùi tôi, đánh vần chữ “d-o-l-l” và cố làm cho tôi hiểu rằng “d-o-l-l” được áp dụng cho cả hai con búp bê. Sáng sớm ngày hôm đó, chúng tôi đang vật lộn với từ “m-u-g” và “w-a-t-e-r”. Cô Sullivan đã cố gắng tạo ấn tượng để tôi hiểu rằng “m-u-g” là: ca đựng nước và “w-a-t-e-r” là nước nhưng tôi vẫn cứ nhầm lẫn hai từ đó. Tuyệt vọng, cô ta bỏ đề tài đó đi một lúc, chỉ nhắc lại khi có cơ hội thích hợp. Tôi trở nên mất kiên nhẫn vì những cố gắng lặp đi lặp lại của cô và túm lấy con búp bê mới, tôi ném nó xuống sàn nhà. Tôi vô cùng thích thú khi cảm thấy những mảnh vỡ của con búp bê dưới chân mình. Tôi không hối tiếc cũng không đau khổ sau cơn bộc phát mãnh liệt đó. Tôi đã không yêu thích con búp bê bên này. Trong thế giới đen tối, tĩnh lặng mà tôi sống không có tình cảm mạnh mẽ hoặc sự dịu dàng nào hết. Tôi cảm thấy cô giáo quét những mảnh vỡ vào trong lò sưởi và tôi có một cảm giác thỏa mãn vì nguyên nhân sự khó chịu của tôi đã được quét đi. Cô lấy mũ cho tôi, và tôi biết tôi sắp đi ra ngoài nắng ấm. Ý nghĩ này, một cảm xúc

không thành lời có thể được gọi là một ý nghĩ, đã làm cho tôi nhảy tung tăng với niềm thích thú.

Chúng tôi đi bộ tới một ngôi nhà có giếng nước. Bị thu hút bởi hương thơm của cây kim ngân. Người nào đó đang kéo nước và cô giáo đặt bàn tay tôi dưới vòi nước. Trong khi dòng nước mát dội xối xả lên bàn tay tôi thì cô đánh vần chữ “w-a-t-e-r” vào bàn tay kia, ban đầu chậm chậm rồi sau đó nhanh dần. Tôi đứng im, toàn bộ sự chú ý của tôi dán chặt những cử động của ngón tay. Bỗng nhiên, tôi cảm thấy có một ý thức mơ hồ về điều gì đó đã bị lãng quên – một điều rộn rảng về ý nghĩ quay trở lại, và chẳng biết bằng cách nào điều bí ẩn về ngôn ngữ được phô bày trước mặt tôi. Khi đó, tôi hiểu rằng, “w-a-t-e-r” là một thứ lạnh lạnh tuyệt vời đang chảy trên tay tôi. Cái từ sống động đó đã đánh thức tâm hồn tôi, đem lại ánh sáng, hy vọng, niềm vui, và làm cho tâm hồn tôi được thoáng đãng. Tuy nhiên, vẫn còn rào cản, đó là sự thật, những rào cản đó có thể bị quét sạch theo thời gian.

Tôi rời khỏi ngôi nhà có giếng nước mong mỗi được học nhiều điều. Mọi thứ đều có tên gọi và mỗi tên gọi lại nảy ra một ý nghĩ mới. Khi chúng tôi trở lại ngôi nhà. Mọi vật tôi chạm vào dường như run lên với nhịp sống. Đó là vì tôi đã nhìn mọi thứ với cái nhìn mới lạ vừa đến trong tôi. Bước qua cánh cửa, tôi nhớ lại con búp bê tôi đã đập vỡ. Tôi dò dẫm đến bên lò sưởi, nhặt những mảnh vỡ lên. Tôi cố gắng chấp nối chúng lại với nhau nhưng thật vô ích. Khi đó, mắt tôi vẫn nhắm lệ vì tôi đã ý thức được điều tôi đã làm, và lần đầu tiên trong đời tôi cảm thấy hối tiếc và đau khổ.

Ngày hôm đó, tôi đã học được rất nhiều từ. Tôi không nhớ chúng là gì nữa nhưng tôi biết “mẹ”, “cha”, “chị”, “cô giáo” là những từ trong số những từ làm cho thế giới xung quanh tôi nở hoa giống như cây gậy của Aaron với những bông hoa. Sẽ khó thấy đứa trẻ nào hạnh phúc hơn tôi khi tôi nằm xuống nôi vào cuối ngày trọng đại đó, sống với những niềm vui đã mang đến cho tôi và lần đầu tiên trong đời tôi khao khát chờ đợi một ngày mới.

B. VIETNAMESE – ENGLISH TRANSLATION

1. SỨC KHỎE

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Cô ta bị cảm nhẹ.
2. Tôi cảm thấy bị ớn lạnh / hoa cả mắt.
3. Ông ta bị sưng / đau khớp / viêm chảy nước mũi.
4. Ông ta bị suy nhược thần kinh.
5. Một căn bệnh truyền nhiễm bị lây lan do chứng ho và hắt hơi.
6. Anh ta đang run lên vì lạnh.
7. Tôi ăn không ngon miệng mấy ngày hôm nay.
8. Cô ta cảm thấy bải hoải.
9. Loại thuốc aspirin này có thể có những phản ứng phụ rất tệ.
10. Ông ta bị mất ngủ kinh niên / bị bệnh tương.
11. Nhê ra anh ta nên làm gì về những lẩn chảy máu cam.
12. Anh ta khản cả giọng.
13. Anh ta đang đổ mồ hôi đầm đìa.
14. Bạn đã đi thử máu chưa?
15. Ông ta đang được điều trị.
16. Căn bệnh này thì hết thuốc chữa.
17. Bạn nên ăn uống điều độ và bỏ thuốc lá.
18. Ông ta đang nhanh chóng bình phục sức khỏe.
19. Họ sắp sửa tiến hành một ca mổ.
20. Bà ta có mang được ba tháng.
21. Bà ta đã sinh một cháu trai 3 kí lô .
22. Chứng gây tổn thương não này là do bẩm sinh.
23. Hầu hết mọi người không phải nhập viện vì chứng tăng huyết áp.
24. Phòng bệnh hơn chữa bệnh.
25. Thuốc này không có hiệu nghiệm.
26. Có một ít nguy cơ bị nhiễm trùng.
27. Bạn phải kiêng thịt.
28. Đứa bé này bị suy dinh dưỡng.
29. Bạn có bao giờ bị đau nửa đầu không?
30. Bạn nên cho mấy đứa nhỏ đi chủng ngừa bạch hầu.

Suggested translations

1. HEALTH

1. She has a slight cold.
2. I feel chilly / dizzy.
3. He suffers from asthma / joint pain / nasal catarrh.
4. He has a nervous breakdown.
5. A contagious disease which is spread by coughs and sneezes.
6. He's trembling with cold.
7. I've lost my appetite many a day.
8. She feels faint with fatigue.
9. This type of aspirin can have appalling side effects.
10. He suffers from chronic insomnia / hypochondria.
11. What should he have done about nosebleeds?
12. His voice was hoarse.
13. He's running with sweat.
14. Did you have your blood tested?
15. He's under medical treatment.
16. The doctors give up this disease.
17. You should have regular meals and give up smoking.
18. He's restoring his health quickly.
19. They're going to perform an operation.
20. She has been pregnant for 3 months.
21. She gave birth to a three-kilo baby boy.
22. The brain damage was congenital.
23. Most people don't have to be hospitalized for hypertension.
24. Prevention is better than cure.
25. This medicine doesn't work.
26. There is a little risk of infection.
27. You have to abstain from meat.
28. This child is ill nourished.
29. Have you ever suffered from migraine?
30. You should have your children immunized against diphtheria.

2. DU LỊCH

Địch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Ông (bà) cần chi ạ?
2. Tôi có thể đặt trước một phòng đôi cho tối hôm nay được chứ?
3. Tôi e rằng chúng tôi không còn phòng nào cả.
4. Tôi có thể nói chuyện với ông Smith ở phòng 101 được chứ?
5. Rất tiếc, không có ai trả lời. Tôi có thể nhận thư nhắn được không?
6. Xin ông (bà) vui lòng điền vào tờ đơn này?
7. Tôi muốn để lại một thư nhắn cho một người bạn.
8. Vui lòng đưa cho tôi tờ thực đơn nhé?
9. Bạn dùng một ít rượu vang nhé?
10. Ông bà sẵn sàng mọi món chưa?
11. Ở nhà hàng này có món ăn chay không?
12. Bạn đề nghị món tráng miệng nào?
13. Xin phép được đề nghị món bánh nhân táo?
14. Bạn có thể phục vụ bữa điểm tâm trong phòng của tôi được chứ?
15. Xin bạn vui lòng chỉ cho tôi đường đến ?
16. Tính tiền đi.
17. Chúc thượng lộ bình an.
18. Họ thường đi những chuyến du lịch trọn gói.
19. Tôi muốn du lịch tới Paris.
20. Xin vui lòng chờ một tí trong lúc tôi kiểm tra hiệu lực sử dụng của vé được không ạ?
21. Xin vui lòng làm thủ tục lên máy bay một tiếng đồng hồ trước khi khởi hành nhé?
22. Ông có mang vé theo không?
23. Tôi có vé đi bất kỳ nơi đâu trên thế giới không giới hạn ngày giờ đi.
24. Tôi sẽ đi chuyến bay BA 342 tới Paris vào ngày mai.
25. Bạn có thể bảo cho tôi biết giờ tới Paris được chứ?
26. Tôi đã đăng ký trước chuyến bay cho ngày thứ năm rồi, nhưng tôi muốn đổi nó.
27. Ông đi chuyến bay nào ạ?

28. Tôi muốn đăng ký một vé hạng bình dân / hạng dành cho thương gia.
29. Chúng tôi cần hai phòng có hai giường đơn với một phòng tắm.
30. Xin vui lòng gọi điện thoại nếu như quý vị cần thêm chi tiết nào.

Suggested translations

2. TOURISM

1. Can I help you?
2. Can I book a double room for tonight?
3. I'm afraid we haven't any rooms left.
4. Can I speak to Mr. Smith in room 101?
5. I'm sorry, there's no answer. Can I take a message?
6. Could you fill in this form?
7. I'd like to leave a message for my friend.
8. Could I have the menu, please?
9. Would you like some wine?
10. Are you ready to order?
11. Are there any vegetarian dishes in this restaurant?
12. Which dessert do you recommend?
13. May I suggest the apple pie?
14. Can you serve breakfast in my room, please?
15. Could you tell me the way to...?
16. The bill, please.
17. Have a nice / good trip!
18. They often come on package holidays.
19. I'd like to make a tour of Paris.
20. Could you wait a minute while I check availability?
21. Would you please check in an hour before departure?
22. Do you take your ticket with you?
23. I have open round the world ticket.
24. I'm on flight BA 342 to Paris tomorrow.
25. Could you tell me the arrival time in Paris?
26. I've got flight reservation for Thursday, but I'd like to change it, please.
27. Which flight are you on?
28. I'd like to book an Economy class ticket / a club class ticket.
29. We would like two twin-bedded rooms with bathroom.
30. Please telephone if you require any further information.

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

3. THỂ THAO

1. Thế vận hội kỳ tới sẽ được tổ chức tại...
2. Và bây giờ là cuộc thi bơi tự do 200 mét nữ.
3. Anh ta đã phá kỷ lục môn bơi bướm / bơi ếch / bơi ngựa 100 mét nam.
4. Cô ta tiếp tục giữ kỷ lục thế giới về môn thể dục dụng cụ / nhảy cao / nhảy xa.
5. Mỹ đã đoạt bao nhiêu huy chương vàng?
6. Carl Lewis, vận động viên người Mỹ, đã nhảy xa được 8 mét 67.
7. Kyiko Iwasaki, người Nhật, đã bơi ếch 200 mét trong một thời gian kỷ lục mới của thế giới là 2 mét 26 giây 65.
8. Kết quả trận đấu của đội Pháp và Braxin là 1 - 1.
9. Anh ta là một tiền đạo / hậu vệ / trung vệ / thủ môn xuất sắc.
10. Họ đã bắt đầu tham dự cuộc đấu loại.
11. Tỷ số của trận đấu là 3 - 0.
12. Anh ta đã ghi 3 bàn thắng cho đội của mình.
13. Ai sẽ đá cú phạt đền?
14. Trận bán kết / chung kết sẽ diễn ra khi nào?
15. Anh ta đang chuyển banh sang cánh phải.
16. Anh ta sẽ đá cú phạt góc.
17. Đội Braxin đã thắng với một cú "hat trick" do công của Ronaldo ở hiệp hai.
18. Khán giả đã xem những màn gay cấn nhất của trận đấu.
19. Đội X đã thua hai bàn trắng.
20. Bóng rổ rất được ưa chuộng ở Mỹ.
21. Ở Mỹ, bóng chày được coi như là một tôn giáo.
22. Anh ta đã giành huy chương vàng môn quần vợt đơn nam.
23. Ông ta là cựu vô địch thế giới môn cầu lông.
24. Ai đã phá kỷ lục môn ném tạ / cử tạ?
25. Khi nào các vận động viên cử tạ sẽ thi?
26. Anh ta là một võ sĩ hạng nhẹ / trung / nặng.
27. Anh ta đã thắng / thua bằng một cú đo ván.
28. Có bao nhiêu người tham gia vào môn chạy maratông?
29. Đội X đã đoạt chức vô địch môn bóng chuyền thế giới.
30. Anh ta đã phạm lỗi việt vị.
31. Trọng tài đã cho ngừng trận đấu ở vòng thứ tư.

32. Các vận động viên Trung Quốc đã dẫn đầu môn bóng bàn.
33. Cô ta đã đoạt chức vô địch thế giới môn thuyền buồm nữ.
34. Anh ta là nhà vô địch.
35. Cô ta là một vận động viên môn trượt băng nghệ thuật.
36. Anh ta đã đạt được 6 huy chương vàng ở thế vận hội Munich 1972.
37. Năm ngoài đội nào dành chức vô địch?
38. Người về nhất và về nhì của mỗi vòng bán kết sẽ lọt vào vòng chung kết.
39. Bạn có thể đoán ai là người thắng cuộc ở vòng chung kết chứ?
40. Anh ta là người về nhì trong trận chung kết.
41. Anh ta đón đường chuyền và cướp bóng.

Suggested translations

3. SPORTS

1. The next Olympic Games will be held in....
2. And now this is the women's 200 meters freestyle competition.
3. He broke the record in / for the men's 100 meters butterfly / breaststroke / backstroke.
4. She continues to hold the world record for the gymnastics / high jump / long jump.
5. How many gold medals did the U.S.A win?
6. Carl Lewis, American competitor, jumped 8. 67 meters.
7. Kyoko Iwasaki, Japanese, swam the 200meters breaststroke in a new world record time of 2 minutes 26 seconds 65.
8. The result of the French and the Brazil was one-all (one to one draw).
9. He is an excellent striker / defence / centerhalf / goalkeeper.
10. They began to take part in the cupties.
11. The score of the match is three-nil.
12. He scored 3 goals for his team.
13. Who's going to take the direct free kick?
14. When will the semi finals / the finals take place?
15. He is passing the ball to the right wing.
16. He's going to take the corner kick.
17. The Brazil won with a hat trick by Ronaldo in the second half.
18. Viewers saw highlights of the match.
19. The X. was beaten by 2 goals to nil.
20. Basketball is very popular in the U.S.A.
21. In the U.S.A, baseball is considered a religion.
22. He won the gold medal of the Men's singles tennis tournament.
23. He's an ex world champion of badminton.
24. Who **has broke** the shot-put / weight-lifting record?
25. **When are** the weight lifters going to perform?

26. He's a lightweight / middle weight / heavy weight boxer.
27. He won / lost by a knockout.
28. How many people take part in the marathon?
29. The X won the world volleyball championship.
30. He committed the offside.
31. The referee stopped fight in the fourth round.
32. Chinese athletes dominated table tennis.
33. She won the world women's yachting championship.
34. He's a shooting champion.
35. She's a figure skating athlete.
36. He won 6 gold medals at the Munich Olympics in 1972.
37. Which team won the championship last years?
38. The winner and runner – up of each semi-final will go into the finals.
39. Can you predict the final winner?
40. He's the runner-up in the final.
41. He catches the rebound and lays that ball in.

4. MÔI TRƯỜNG

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Nhiều người quan tâm đến sự ô nhiễm môi trường.
2. Chính phủ đã áp dụng những biện pháp triệt để nhằm bảo vệ môi trường.
3. Con người làm ô nhiễm môi trường bằng các loại khí đốt và khói, làm dơ nguồn nước bằng các loại hóa chất và làm hư hại đất đai bằng quá nhiều các loại phân bón và thuốc trừ sâu.
4. Ngày nay, sự ô nhiễm môi trường là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất mà con người phải đương đầu.
5. Không khí bị ô nhiễm trầm trọng có thể gây ra bệnh tật và thậm chí gây ra tử vong.
6. Nước bị ô nhiễm giết hại cá và các sinh vật khác ở biển.
7. Vấn đề ô nhiễm thì phức tạp như tính nghiêm trọng của nó.
8. Chẳng hạn, khói từ các xe ô tô tạo ra một số phần trăm lớn về sự ô nhiễm không khí.
9. Các chính phủ có thể thông qua và củng cố những đạo luật yêu cầu các xí nghiệp và cá thể phải chấm dứt hoặc giảm bớt các hoạt động nào đó gây ô nhiễm.
10. Hạn hán, lũ lụt, mưa triển miên là những nguyên nhân chính của nạn đói.
11. Các nhà khoa học đã phát minh ra những máy lọc và các phương pháp khác để khử các chất gây ô nhiễm từ các chất thải công nghiệp.
12. Nhiều thành phố tiên tiến có các nhà máy xử lý chất thải. Những nhà máy này đưa nước an toàn trở lại các sông hồ.
13. Nhiều quốc gia có các điều luật nghiêm cấm các công ty đổ các chất thải công nghiệp chưa xử lý vào các sông ngòi.
14. Các chất thải công nghiệp chưa xử lý gây nguy hại cho nguồn nước uống.

15. Chưa có công nghệ nào giải quyết an toàn tuyệt đối về xử lý chất thải.
16. Việc xử lý an toàn chất thải hạt nhân là một vấn đề trọng đại.
17. Việc xử lý an toàn chất phóng xạ đã được đề ra.
18. Chất gây ô nhiễm dễ thấy nhất ở trong nhà là khói thuốc lá.
19. Những con sông này đã bị ô nhiễm ở mức độ nhanh hơn bất kỳ thời điểm nào kể từ khi có các ghi nhận của Chính phủ.
20. Các thay đổi về khí hậu là do các chất thải công nghiệp làm ô nhiễm bầu không khí.

Suggested translations

4. ENVIRONMENT

1. Many people are concerned about the pollution of the environment.
2. The Government took thorough measures to protect the environment.
3. Man dirties the air with gases and smoke, poisons the water with chemicals and damages the soil with too many fertilizers and pesticides.
4. Environmental pollution is one of the most serious problems facing mankind today.
5. Badly polluted air can cause illness, and even death.
6. Polluted water kills fish and other marine creatures
7. Pollution problem is as complicated as it is serious
8. For example, exhaust from automobiles causes a large percentage of the air pollution.
9. Governments can pass and enforce laws that require businesses and individuals to stop, or cut down on certain polluting activities.
10. Droughts, floods, excessive rainfall are common causes of famine
11. Scientists have invented filters and other methods of removing pollutants from industrial wastes.
12. Progressive cities have sewage-treatment plants. These plants return only safe water to the rivers or lakes
13. Many countries have laws that prohibit companies from dumping raw industrial wastes into rivers.
14. The raw industrial wastes endanger the supply of drinking water.
15. There is no technology for absolutely safe disposal.
16. The safe disposal of nuclear waste is a major problem.
17. The safe disposal of radioactive waste has been initiated.
18. The most obvious indoor pollutant is tobacco smoke.
19. These rivers are being polluted at a faster rate than at any time since national records began.
20. The changes in the climate was due to pollution of the atmosphere by industrial wastes.

5. XÃ HỘI

Địch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Tôi muốn nâng cấp căn nhà của tôi nhưng tôi không có đủ tiền.
2. Chẳng mấy chốc họ đã hiểu được vấn đề.
3. Ông ta sẽ trở về nước nhân dịp đám cưới của cô con gái.
4. Họ đã đề xướng về những cái cách về mặt xã hội.
5. Ông ta am hiểu văn chương Anh.
6. Con cái là nguồn an ủi của bà ta.
7. Tang lễ sẽ được cử hành vào lúc 8 giờ ngày ...
9. Ông ta đã chủ tọa lễ khai mạc một hội nghị.
10. Ông ta giữ vai trò chủ yếu trong lãnh vực kinh tế.
11. Chúng nó đã lộ chân tướng.
12. Ông ta đã đối phó tình hình một cách khéo léo.
13. Thẻ tín dụng này đã hết hiệu lực.
14. Hấn ta bị bắt quả tang đang chôn đồ trong cửa hàng.
15. Bạn có thông cảm với cô ta không?
16. Họ đang hưởng trợ cấp an sinh xã hội.
17. Hấn ta là một mối nguy hiểm cho xã hội.
18. Ông ta thuộc tầng lớp thượng lưu.
19. Thật là khó quen thuộc được phong tục của một đất nước khác.
20. Một vài người vẫn nghĩ rằng thật là phi đạo đức khi có quan hệ tình dục trước hôn nhân.
21. Cô ta tiếp tục lẳng lơ nhìn anh ta.
22. Trước đây hấn ta thường dụ dỗ những cô gái ngây thơ.
23. Họ đủ tư cách để trở thành công dân Hoa Kỳ miễn là họ có thể chứng tỏ thành thạo trong các cuộc trắc nghiệm về tiếng Anh cơ bản và môn công dân của Hoa Kỳ.
24. Hấn ta bị tố cáo tội lừa đảo.
25. Một trong ba cuộc hôn nhân ở Anh kết thúc bằng ly dị.
26. John F. Kennedy bị ám sát vào năm 1963.
27. Đất nước này không thể nuôi sống được dân số của mình.
28. 16% những đứa trẻ này bị lạm dụng tình dục.
29. Người ta cáo giác rằng hấn ta đã quan hệ tình dục với một tên điếm đồng tình luyến ái.

30. Nạn mãi dâm đang gia tăng ở thành phố này.
31. Hấn ta là một kẻ đua đòi học làm sang chính cống.
32. Hấn ta đã phá đời con gái của cô ta.
33. Họ đã vi phạm hợp đồng.
34. Ông ta muốn về cô ta đang khóa thân.
35. Ông ta được coi là một kẻ quan liêu.
36. Hai tên tội phạm này đã thông đồng với nhau.
37. Hấn ta đang bị truy nã về tội buôn lậu ma túy.
38. Họ đã đổ tội những vụ gây rối loạn vào những tên côn đồ và những kẻ nghiện ma túy.
39. Hấn ta bị kết tội hối lộ và tham nhũng.
40. Đó là lời tuyên bố mang tính giáo điều.
41. Ông ta đã đam mê những thú vui nhục dục.
42. Hấn ta đã luồn cúi cấp trên của mình.
43. Họ đã bung bít vấn đề này.
44. Ông ta rất tin bói toán.
45. Tất cả các hoạt động về tôn giáo phải được tôn trọng.
46. Hấn ta đã đội lốt tôn giáo để hoạt động chống chính quyền.
47. Hấn ta bị kết tội tử hình.
48. Cô ta cảm động rơi nước mắt.
49. Hấn ta cư xử như một đứa con nít ngớ ngẩn.
50. Đó là một hành động biểu lộ lòng biết ơn của họ đối với ông ta.
51. Bà ta nợ nần ngập cả đầu / nợ nần như chúa chổm.
52. Đó là một lời đề nghị thẳng thừng.
53. Hôm nay cô ta ăn mặc hấp dẫn quá.
54. Bà ta đang làm lông một con gà.
55. Anh ta phải xì tiền ra để trả cho bữa ăn.

Suggested translations

5. SOCIETY

1. I want to upgrade / improve my house but I can't afford it.
2. It was not long before they understood the problem.
3. He'll come home back on the occasion of his daughter's wedding.
4. They initiated / triggered off social reforms.
5. He has a through knowledge of English literature.
6. Her children are a comfort to her.
7. The funeral will be held at 8 o'clock on...
8. The demonstrations took place simultaneously.
9. He presided over the opening ceremony of a conference.
10. He takes / plays a key / leading role in economic field.
11. They came out in their true colours.
12. He coped with the situation in a masterly manner.
13. This credit card has expired.
14. He was caught red-handed shoplifting.
15. Do you come to an understanding with her?
16. They are on social security / welfare.
17. He's a danger to society.
18. He belongs to the upper class.
19. It's difficult to get used to another country's customs.
20. Some people still think it is immoral to have sex before marriage.
21. She keeps giving him flirtatious looks.
22. He used to seduce innocent girls.
- 23) They are eligible to become US citizens providing they can prove proficient in basic English and US civics tests.
24. He was charged with fraud.
25. One in three British marriages ends in divorce.
26. John F. Kennedy was assassinated in 1963.
27. The country is unable to feed its population.
28. 16% of the children had been sexually abused.
29. It was alleged that he'd had sex with a homosexual prostitute.

30. Prostitution is on the increase in the city.
31. He's a real snob.
32. He's ruined her life.
33. They violated the contract.
34. He wants to paint her in the nude.
35. He was regarded as a bureaucrat.
36. Thetwo criminals were in cahoots (with each other).
37. He is wanted on drugs smuggling charges.
- 38.They have blamed the disturbances on hooligans and drug addict.
39. He was accused of bribery and corruption.
40. It's a dogmatic assertion.
41. He indulged in sensual pleasures.
42. He buckled to his higher officials..
43. They hushed the matter up.
44. He believes in fortune telling so much.
45. All religious activities must be respected.
46. He was under the guise of religion to act against the government.
47. He was condemned to death.
48. She was moved to tears.
49. He behaves like a silly child.
50. It's an act to express their gratitude to him.
51. She's over head and ears in debt.
52. It's a flat proposal.
53. She's dressed to kill today.
54. She's dressing a chicken.
55. He had to shell out the money for the meal.

6. KINH TẾ

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Giá cả trên thị trường chứng khoán đã đột ngột tăng.
2. Những dự án này có thể thu hút sự đầu tư của nước ngoài.
3. Nền kinh tế của đất nước này chủ yếu dựa vào nông nghiệp.
4. Đó là một đất nước ổn định về mặt kinh tế.
5. Các biện pháp chế tài về kinh tế đã đưa chính phủ này tới chỗ gần phá sản.
6. Khơ-me đỏ đã khủng bố và tàn phá đất nước Campuchia khi đang nắm quyền.
7. Công ty này đã bị phá sản.
8. Hối suất ngân hàng đã tăng 3 phần trăm.
9. Công ty X đã chính thức đi vào hoạt động từ tháng 8-2000.
10. Họ đã thu hút vốn đầu tư, các công nghệ mới và lập ra những xí nghiệp mới để cung cấp nhiều cơ hội việc làm cho dân địa phương.
11. Hấn ta là một kẻ đầu cơ ngoại tệ.
12. Công ty này đang dẫn đầu về các khoản lợi nhuận đáng kể.
13. Cạnh tranh nhiều sẽ tốt hơn cho khách hàng.
14. Công ty này chuyên cung cấp các mặt hàng điện tử.
15. Ông ta hứa bồi hoàn tiền cho cô ta về việc làm hư hại chiếc ô tô của cô ta.
16. Chính quyền Trung ương sẽ bồi hoàn số tiền này.
17. Hơn 500 công nhân đã bị sa thải vào hôm qua.
18. Họ đã không thể ước tính được chi phí.
19. Những khoản chi tiêu của ông ta lên tới khoảng 10.000 đô la một năm.
20. Họ sắp sửa vỡ nợ.
21. Công nghệ mới này sẽ đẩy mạnh sự sản xuất.
22. Sẽ có một bước đẩy mạnh cho nền kinh tế.
23. Tám ngân hàng nhà nước đã bị thanh lý tháng vừa rồi.
24. Công ty này đã lâm vào tình trạng suy sụp.

25. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình của Việt Nam vào năm ngoái là 6 phần trăm.
26. Tám mươi phần trăm mậu dịch của Canada là mậu dịch tự do.
27. Mức lạm phát đã bắt đầu tăng tốc.
28. Họ đã giành được một hợp đồng xây dựng một tòa nhà 33 tầng.
29. Họ đã vi phạm hợp đồng.
30. Nhiều công ty đã bắt đầu cuộc chạy đua phân chia thị trường.
31. Kim ngạch nhập khẩu của thành phố này là 100 triệu đô la.
32. Công ty này sẽ hướng đầu tư vào việc phát triển sản xuất.
33. Họ đang phát động một chiến dịch quảng cáo rầm rộ để khuyến mãi các sản phẩm của họ.
34. Kế hoạch này cần phải huy động vốn đầu tư nước ngoài.
35. Chúng tôi đã thế chấp căn nhà để vay vốn.
36. Họ đã trình luận chứng khả thi của dự án này lên chính phủ.
37. Tính chung tổng chi phí đã lên đến 10.000 đô la.
38. Họ đã ước lượng giá của căn nhà đó là 20.000 đô la.
39. Anh ta đã xin ông chủ ứng trước cho hai tháng lương.
40. Bà ta đã cho vay cất cổ.
41. Quyền sở hữu miếng đất này có bị tranh chấp không?
42. Công ty này đã liên doanh với một tập đoàn thương mại nước ngoài được 3 năm.
43. Công ty này có một văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.
44. Ông X đã được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc điều hành văn phòng đại diện.
45. Các hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam đã mở rộng ra nhiều khu vực trên thế giới.
46. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng hơn 5% so với năm ngoái.
47. Năm nay, tổng sản phẩm trong nước đã tăng 5%.
48. Nhà nước đã ra chỉ thị về việc thí điểm cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

49. Công ty này chỉ có một số vốn pháp định là 500 triệu đồng.
50. Các nhà kinh tế tiên đoán rằng nạn lạm phát sẽ tăng tới 5% vào năm nay.
51. Nền kỹ nghệ ở một vài nước châu Phi vẫn còn ở trong thời kỳ ấu trĩ.
52. Đó là một sự cạnh tranh bất chính trong thương mại.
53. Họ đang cố gắng cải thiện tình hình tài chánh của công ty.
54. Cô ta đã xuất trình một ngân phiếu để chi trả.
55. Giá thực phẩm đang tăng.
56. Tiền tệ là phương tiện để trao đổi.
57. Họ đã quảng cáo rầm rộ để tung một món hàng ra thị trường.

Suggested translations

6. ECONOMICS

1. Prices have risen sharply on the stock market.
2. These plans would be able to attract foreign investment.
3. The economy of this country is mainly based on agriculture.
4. This is an economically stable country.
5. Economic sanctions have left the government close to bankruptcy.
6. The Khmer Rouge terrorized and bankrupted Cambodia when it was in power.
7. The company has gone bankrupt.
8. Bank rate was increased to 3 per cent.
9. The company X has officially come into operation since August- 2000.
10. They attracted capitals, new technologies and set up new businesses to provide more jobs opportunities for locals.
11. He's a foreign currency speculator.
12. The company is heading for substantial profits.
13. More competition will be better for the customers.
14. The company specializes in supplying electronic wares.
15. He promised to reimburse her for the damage to her car.
16. The money will be reimbursed by the central government.
17. More than 500 workers were laid off yesterday.
18. They weren't able to estimate the cost.
19. His expenditures reach about 10.000 dollars a year.
20. They are going to go out of business.
21. This new technology will boost the production.
22. There will be a great boost to the economy.
23. Eight state banks were liquidated last month.
24. The company has been in a slump.

25. The average economic growth of Vietnam was 6 percent last year.
26. Eighty percent of Canadian trade with the Americans is free trade.
27. Inflation rates began to accelerate.
28. They won a contract to build a 33-floor building.
29. They were in breach of contract.
30. Many companies started the race of dividing markets.
31. The import turnover of this city is 100 million dollars.
32. The company will focus on investing in developing production.
33. They are launching a big advertising campaign to promote their products.
34. This plan requires the mobilization of foreign invested capital.
35. We had to mortgage our house to borrow capital.
36. They submitted the feasibility study of this project to the government.
37. In total, expenses reached 10.000 dollars.
38. They estimated the price of that house at 20.000 dollars.
39. He asked his boss to advance him two months' salaries.
40. She lent money at an excessive rate of interest.
41. Is the ownership of this land disputed?
42. This company set up joint venture with a foreign business group for 3 years.
43. This company has a representative office in HCM City.
44. Mr. X. was appointed as General Managing Director of the representative office.
45. The activities in external economics extended to many areas over the world.
46. The value of total industrial production increased over 5% as compared to last year.
47. The Gross Domestic Product (GDP) has risen by 5% this year.
48. The government issued the instruction on privatising state enterprises as experiment.

49. This company had an initial authorized capital of 500 million dong.
50. Economists predict that inflation will rise to five percent this year.
51. The industry in some African countries is still in its infancy.
52. It's a crooked competition in business.
53. They are trying to improve the financial position of their company.
54. She presented a cheque for payment.
55. Food prices are on the rise.
56. Money is a medium / means of exchange.
- 57 They advertised widely to launch an article on the market.

7. BÁO CHÍ

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Ông ta thể đem ngòi bút của mình bênh vực công lý.
2. Ông ta đã viết bài báo phỉ báng bà ta.
3. Họ đã phao tin thất thiệt.
4. Đó là một tin vệt.
5. Họ đang dò hỏi tin tức về một tên tội phạm nguy hiểm.
6. Họ thường bịa đặt những tin đồn.
7. Ông ta đã cung cấp những tin tức có liên quan tới...
8. Họ thường bịa đặt tin tức.
9. Đó là tôn chỉ của tờ báo.
10. Cuộc họp báo đã diễn ra trong một bầu không khí thân mật và cởi mở.
11. Ông ta có thể lực trong giới báo chí.
12. Báo chí là một phương tiện cung cấp thông tin và giáo dục.
13. Tác dụng của báo chí đã gây ảnh hưởng trong quần chúng rất lớn.
14. Để nhận xét một quốc gia người ta có thể xét đoán phần nào qua báo chí của quốc gia đó.
15. Ngòi bút thật sự mạnh hơn lưỡi gươm.
16. Tôi không thích đọc tờ báo lá cải đó.
17. Đó là một tờ báo có tiếng.
18. Họ muốn bịt miệng báo chí.
19. Hắn ta đúng là một bồi bút.
20. Cho tới nay, không có bài báo cáo nào về các cuộc tấn công bằng bom ở khu vực này.
21. Theo như các bài tường trình được thấy tận mắt của các phóng viên phương tây, cảnh sát đã dồn những người biểu tình lại và sử dụng các loại hơi cay.
22. Đó là một tin đồn vô căn cứ.
23. "Le Figaro" là nhật báo hàng đầu của Pháp.
24. Những hàng tít lớn của tờ "The Times" có đăng nhiều tin tức về vụ bắt cóc trẻ em.
25. Trong bài xã luận, tờ "The Guardian" bắt đầu tập trung viết về sự phòng thủ của Tây Âu.
26. Ông ta là tổng biên tập của tờ Tuổi Trẻ.
27. Tin đó có in trong tờ Tuổi Trẻ ra ngày thứ hai vừa rồi.
28. Ông ta là một sáng lập viên của ban biên tập.

Suggested translations

7. THE PRESS

1. He dedicates his pen to the truth.
2. He uttered a libel against her.
3. They spread false news.
4. It's false report.
5. They are making inquiries about a dangerous criminal.
6. They often cook up rumours.
7. He supplied some information pertaining to...
8. They often fabricate / manufacture news.
9. It's a policy of a newspaper.
10. The press conference took place in an informal and open atmosphere.
11. He has a far-reaching influence in the press.
12. Newspapers is a means of providing information and education.
13. The effects of the press have largely influenced the masses.
14. To judge a country, one can partly judge through its press.
15. The pen is indeed mightier than the sword.
16. I don't like reading that rag.
17. It's the paper of good standing.
18. They want to gag the press.
19. He's the very hack writer.
20. So far, there have been no reports of bomb attacks in the area.
21. According to eyewitness reports by Western correspondents, the police drove into the demonstrators using tear gas sprays.
22. This is a rumour without foundation.
23. "Le Figaro" is the France's leading daily newspaper.
24. The headlines in "The Times" were full of news of the kidnapping.
25. In an editorial, The Guardian turns its attention to the defense of Western Europe.

26. He's the general editor of the "Tuoi Tre".
27. The news was in last Monday's edition of the "Tuoi Tre".
28. He is the founder of the editorial staff.

8. PHÁP LUẬT

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Năm nay Chính phủ đã ân xá nhiều phạm nhân.
2. Họ đã bác đơn khiếu nại của ông ta.
3. Hắn ta đã bị tước đoạt quyền công dân.
4. Mọi tôn giáo đều được tự do tổ chức và hành lễ miễn là không vi phạm trật tự công cộng và đạo lý.
5. Buồn lậu là một hành vi bất hợp pháp.
6. Đó là quyền bất khả xâm phạm của cá nhân.
7. Những tên thủ phạm chính đã bị tóm và bị kết án nặng nề.
8. Hắn ta bị buộc tội thụt két công quỹ.
9. Không có biện minh nào cho hành động như thế cả.
10. Ông ta là một viên chức biệt phái.
11. Hắn ta bị kết án 5 năm khổ sai và 5 năm biệt xứ.
12. Các thành viên đã biểu quyết bằng tay tán thành phương án đó.
13. Điều đó sẽ được tổ chức trên nguyên tắc bình đẳng.
14. Ông ta đã đòi tiền bồi thường thiệt hại.
15. Họ đã trả tiền bồi thường cho ông ta bằng tiền mặt.
16. Hắn đã bị buộc tội đồng lõa.
17. Họ đã không giữ đúng lời cam kết.
18. Họ đã cản trở việc thi hành một chính sách.
19. Ông ta đã cầm tài sản của mình.
20. Ông ta đã chuộc chiếc xe gắn máy đã đem cầm.
21. Họ bị tình nghi là đứng sau lưng những cuộc nổi loạn.
22. Chúng ta phải làm những thủ tục cần thiết để thâu hồi số nợ này.
23. Ông ta phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con cái.
24. Đó là những yếu tố cấu thành tội phạm.
25. Họ đã chuyển đơn thỉnh cầu tới nhà chức trách.
26. Ông đã chuyển nhượng cổ phần cho cô con gái.
27. Hắn ta đã phạm tội hành hung.
28. Hiến pháp là những nguyên tắc căn bản qui định cách tổ chức một nhà nước, ấn định quyền hạn và nhiệm vụ

các cơ quan nhà nước và bảo đảm một số quyền lợi của người dân.

29. Một công dân có thể kiện trước tòa án những hành động độc đoán hoặc bất hợp pháp của một công chức.
30. Ông ta đã ký thác một chức thư ở ngân hàng.
31. Việc đó nằm trong khuôn khổ luật định.
32. Họ đã lạm dụng công quỹ.
33. Họ xin được miễn thuế.
34. Mục đích của công ty này được thành lập là: mua, bán và thuê mướn.
35. Ông ta không đủ năng lực để giữ một chức vụ như thế.
36. Tất cả các đạo luật hiện hành vẫn còn hiệu lực.
37. Theo nguyên tắc, tất cả các hàng nhập khẩu đều phải chịu quan thuế.
38. Những phán quyết của tòa phúc thẩm có tính cách chung quyết và không thể kháng cáo lên một tòa án cao hơn nữa.
39. Ông ta là một viên chức có tác phong quan liêu.
40. Hiến pháp qui định quốc hội là cơ quan tối cao của nhà nước.
41. Anh ta đã nhập quốc tịch Mỹ.
42. Các nhân viên hải quan đã tịch thu được nhiều hàng lậu vào hôm qua.
43. Ông ta làm việc thiếu tổ chức.
44. Họ đã xin tị nạn chính trị.
45. Mọi vi phạm luật lệ quan thuế đều bị phạt vạ.
46. Họ đã xét xử các vụ kiện liên quan với trẻ em dưới 17 tuổi.
47. Cuộc đình công bắt nguồn từ các yêu sách đòi tăng lương.
48. Hấn ta bị phạt 5 băng Anh vì tội phá rối trật tự công cộng.
49. Hấn ta bị kết tội lừa đảo.
50. Quan tòa tuyên án hấn ta bị tù chung thân.
51. Ông ta không thể kiện họ về tội bắt giữ trái phép.

Suggested translations

8. LAW

1. The government granted a lot of prisoners a free pardon this year.
2. They ignored his claim.
3. He was deprived of his civic right.
4. Every religion is afforded full freedom of organization and worship provided it does not violate public order and morals.
5. Smuggling is an illegal act.
6. It's the inviolability of the individual person.
7. The main culprits were caught and heavily sentenced.
8. He was charged with embezzlement of public funds.
9. There is no justification for such an action.
10. He is an official on detachment.
11. He was sentenced to 5 years of hard labour and 5 years of banishment.
12. The members voted by show of hand to approve that plan.
13. It will be organized in accordance with the principles of equality.
14. He made a claim for damages.
15. They paid him compensation in cash.
16. He was indicted for complicity.
17. They failed in their pledge / engagement.
18. They hindered the implementation of a policy.
19. He pledged his properties.
20. He redeemed his motorbike from pawn.
21. They were suspected of being behind the riots.
22. We have to comply with necessary formalities to recover this debt.
23. He must have an obligation to provide his children with alimony.
24. Those are factors, which constitute an offense.
25. They submitted a petition to the authorities.
26. He assigned shares to his daughter.

27. He committed act of violence.
28. A constitution is fundamental principles which underline the organization of a state, determine powers and duties of the governmental authorities-and guarantee certain rights of the people.
29. A citizen may bring an action before the court against the arbitrary or illegal actions of a public official.
30. He deposited a will with a bank.
31. It comes within the limit set by law.
32. They misused public funds.
33. They claim immunity from taxes.
34. The objects, for which the company is established, are to purchase, to sell and to take on lease.
35. He doesn't have the qualifications for such a post.
36. All prevailing laws continue on force.
37. In principle, all goods imported from abroad are subjected to duty
38. Verdicts of the appellate courts are final and may not be appealed to any higher court.
39. He is a bureaucratic official.
40. The constitution stipulates that the Congress is the highest state authority.
41. He became a naturalized American citizen. (He is of American nationality.)
42. At The customs officers confiscated a lot of smuggled goods yesterday.
43. He works on a piece meal plan.
44. They requested for political asylum.
45. Every breach of the customs regulations results in a fine.
46. The handled cases involving children under 17 (years of age)
47. The strike originated in the demands of pay rise.
48. He was fined 5 for breach of public order.
48. He was convicted of / charged with fraud.
50. The judge sentenced him to life imprisonment.
51. He couldn't sue them for wrongly arrest..

ĐIÀ LÝ

Đọc những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Việt Nam là một nước nằm ở Đông Nam Á thuộc bán đảo Đông Dương. Bắc giáp Trung Quốc, tây giáp Lào và Campuchia.
2. Việt Nam có diện tích 329.000 km vuông với dân số trên 70 triệu người.
3. Việt Nam là một nước vùng nhiệt đới có khí hậu gió mùa ẩm ướt.
4. Nhiệt độ trung bình ở Việt Nam từ 22°C đến 27°C. Ở Hà Nội, nhiệt độ trung bình là 23°C, ở Thành phố Hồ Chí Minh là 26°C và ở Huế là 25°C.
5. Ở miền Nam Việt Nam, có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa nắng. Sự chênh lệch về nhiệt độ giữa hai mùa thì không đáng kể, chênh lệch khoảng 3°C.
6. Châu thổ đồng bằng sông Cửu Long rộng khoảng 36.000 km vuông. Vùng đất này rất màu mỡ và có các điều kiện khí hậu thuận lợi cho nông nghiệp.
7. Việt Nam có đường duyên hải dài 3.260km.
8. Hà Nội, thủ đô của nước CHXHCNVN, là một thành phố đẹp, Hà Nội có diện tích là 2.139 km vuông và số dân khoảng 4 triệu.
9. Huế, cố đô của Việt Nam, nằm ở miền Trung Việt Nam. Huế nổi tiếng là một thành phố có kiến trúc tráng lệ.
10. Unesco đã công nhận Huế là một di sản văn hóa của thế giới.
11. Trước đây người ta gọi Sài Gòn là "Hòn ngọc Viễn Đông".
12. Las Vegas, kinh đô cờ bạc của thế giới nằm giữa sa mạc Nevada.
13. Thành phố New York nằm ở 41 độ vĩ tuyến Bắc.
14. Tre ở những vùng nhiệt đới gió mùa có thể mọc cao tới 40 mét.
15. Ngọn Everest, ngọn núi cao nhất thế giới cao 29.002 bộ.

16. Mississippi, một trong những con sông dài nhất trên thế giới, dài 2.330 dặm.
17. Đà Lạt, thủ đô trắng tuyết của Việt Nam, thuộc tỉnh Lâm Đồng, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 300km về phía đông bắc.
18. Cần Thơ nằm ở hữu ngạn sông Hậu. Cần Thơ được coi là thủ đô của tất cả các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.
19. San Francisco là một thành phố nằm ven bờ biển miền trung bang California.
20. Đó là một thành phố nhỏ cách thành phố HCM khoảng 30km về hướng Tây Nam.

Suggested translations

9. GEOGRAPHY

1. Vietnam is a country in southeastern Asia, on the Indochinese peninsula. It borders China in the North, Laos and Cambodia in the West.
2. Vietnam has an area of 329.600 square kilometers with a population of more than 70 million.
3. Vietnam is a tropical country with a humid monsoon climate.
4. The annual average temperature in VN ranges from 22 C to 27⁰C. In Hanoi, the average temperature is 23⁰C, in HCM city, it is 26⁰C and in Hue city, it is 25⁰C.
5. In the Southern Vietnam, there are 2 main seasons, the dry and the rainy season. The difference in temperature between the two seasons is almost unnoticeable, averaging at 3⁰C.
6. The Mekong river delta is approximately 36.000 square km. The land is very fertile and has favourable climate conditions for agriculture.
7. Vietnam has a 3260-km coastline.
8. Hanoi, the capital of the Socialist Republic of Vietnam, is a nice city. Hanoi has a land area of 2319 square km and a population of about 4 million.
9. Hue, the ancient capital of Vietnam, is located in the central Vietnam. Hue is famous for its magnificent architecture.
10. UNESCO recognized Hue as a world cultural heritage.
11. Saigon used to be called "The pearl of the Far east."
12. Las Vegas, the gambling capital of the world, set in the Nevada dessert.
13. New York City is 41 degrees north latitude.
14. Bamboo of the monsoon tropics can grow up to 40 meters in height.
15. Mount Everest, the highest mountain in the world, is 29.002 feet high.
16. The Mississippi, one of the longest rivers in the world, is 2330 miles long.

17. Da lat, the honeymoon capital of Vietnam, is located in Lam Dong province, and approximately 300 km northeast of HCM city.
18. Can Tho is located on the right bank of Hau river. Can Tho is recognized as the capital city of all the Mekong Delta provinces.
19. San Francisco is a city on the coast of central California.
20. It's a small town about 30 km south west of HCM City.

10. LỊCH SỬ

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Họ là những nhân vật lừng danh nhất thế giới trong lịch sử.
2. Ông ta là vị cứu tinh của đất nước.
3. Mỗi thành phố đều có đặc điểm và lịch sử riêng của nó.
4. Ông ta sẽ được lưu truyền trong lịch sử.
5. Họ đã đấu tranh để xây dựng một xã hội dân chủ hơn.
6. Đó là giai đoạn quá độ phát triển tư bản chủ nghĩa.
7. Ông ta đã lãnh đạo cuộc cách mạng và lật đổ tên độc tài.
8. Họ đang cố gắng hàn gắn những vết thương chiến tranh.
9. Chúng là những quân xâm lược dã man.
10. Đó là một chính phủ bù nhìn.
11. Đất nước này có 30 năm độc lập.
12. Đó là phong trào giải phóng dân tộc.
13. Đó là một cuộc nổi dậy có vũ trang.
14. Hoàng Hoa Thám đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái.
15. Đó là một tổ chức độc lập dưới sự lãnh đạo của ông X.
16. Vua Constantine đã bị buộc thoái vị ngôi vua Hy Lạp.
17. Thuộc địa này nhường quyền cho Tây Ban Nha vào năm 1762.
18. Thái tử sẽ là người nhận ngôi vua.
19. Họ đang cố gắng thương lượng việc rút lui 20.000 binh lính.
20. Ông đã hiến mình cho tổ quốc.
21. Vào năm 111 trước công nguyên, Việt Nam bị quân Hán trị vì và trở thành một tỉnh của Trung Quốc, được gọi là Giao Chỉ.
22. Suốt 2000 năm trước công nguyên, mười tám vị vua Hùng đã trị vì đất Văn Lang.
23. Năm 257 trước CN, vua Thục xâm lăng và chinh phục đất Văn Lang, và chấm dứt triều đại Hồng Bàng.
24. Hai Bà Trưng đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại quân Tàu vào năm 40-43 sau công nguyên.

25. Hai vị anh thư đã trăm mình xuống sông Hát tự vẫn.
26. Ngô Quyền lãnh đạo binh lính đánh tan quân Tàu ra khỏi đất nước và lập ra vương triều đầu tiên vào năm 938.
27. Triều đại nhà Ngô đặt kinh đô đầu tiên ở Cổ Loa, chấm dứt 1.000 năm đô hộ Tàu.
28. Đinh Tiên Hoàng lập ra triều Đinh, 968-980 gọi tên nước là Đại Cồ Việt và đóng đô ở Hoa Lư.
29. Triều đại tiền Lê kéo dài từ 980 đến 1009, Lê Hoàn truất ngôi Ấu vương, tự xưng vương dưới niên hiệu là Lê Đại Hành và lập ra Triều Lê.
30. Vua đầu tiên dưới triều đại nhà Lý là Lý Công Uẩn.
31. Trần Thủ Độ âm mưu gả công chúa Lý Chiêu Hoàng cho cháu trai 8 tám tuổi của mình. Lý Chiêu Hoàng sau đó nhường ngôi cho ông chồng 8 tuổi.
32. Triều đại Hồ trị vì đất nước được gần 7 năm.
33. Lý Bôn khởi binh và đánh bại quân Tàu năm 544. Sau khi đánh tan quân Tàu năm 544, Lý Bôn tự phong vương năm 544 và đặt lại tên nước là Vạn Xuân.
34. Nhà Minh đã lập ra triều hậu Trần, triều đại này kéo dài từ năm 1407 đến 1413 An Nam đã ở dưới ách thống trị của nhà Minh.
35. Năm 1418, Lê Lợi người hùng Lam Sơn đã chiêu mộ dân chống lại quân Tàu. Sau khi chiến thắng quân Tàu, Lê Lợi lên làm vua dưới niên hiệu là Lê Thái Tổ.
36. Dưới thời hậu Lê, tên nước được đổi từ An Nam thành Đại Việt.
37. Năm 1527, Mạc Đăng Dung lập ra triều Mạc.
38. Suốt thế kỷ 17 và 18, Việt Nam bị phân đôi, chúa Nguyễn cai trị miền Nam và chúa Trịnh cai trị miền Bắc.
39. Nguyễn Huệ đã lãnh đạo phong trào Tây Sơn. Năm 1773, quân Tây Sơn đã khống chế toàn bộ miền Trung Việt Nam. Năm 1788, Nguyễn Huệ tự phong vương là Quang Trung. Năm 1789, quân của Nguyễn Huệ đã đánh bại quân Tàu ở Đống Đa.
40. Sau khi đánh bại quân chúa Trịnh ở miền Bắc và quân Tây Sơn, Gia Long đã lập ra triều Nguyễn.

41. Việt Nam đã ở dưới ách thống trị của thực dân Pháp 80 năm.
42. Có nhiều phong trào canh tân yêu nước do các trí thức không tử lãnh đạo, chống lại thực dân Pháp.
43. Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập vào ngày 3 tháng 2 năm 1930.
44. Nhật lật đổ chính quyền thực dân Pháp.
45. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập vào ngày 2 tháng 9 năm 1945 tại quảng trường Ba Đình.
46. Hơn 10.000 lính Pháp đã đầu hàng Việt Minh ở Điện Biên Phủ.
47. Ngày hôm sau, Hội nghị Geneve được mở ra để thương lượng và chấm dứt cuộc xung đột.
48. Việt Nam bị chia đôi đất nước tính từ sông Bến Hải (vĩ tuyến 17).
49. Chính quyền Sài Gòn sụp đổ vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.
50. Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được thành lập vào năm 1976.

Suggested translations

10. HISTORY

1. They are the most important figures in history.
2. He is the savior of the country.
3. Each city has its own history and character.
4. He will go down in history.
5. They struggled to build a more democratic society.
6. It's an excessive stage of capitalist development.
7. He led the revolution and overthrew the dictator.
8. They are trying to heal the wounds of the war.
9. They are cruel invaders.
10. It's a puppet administration.
11. This country has had 30 years of independence.
12. It's the national liberation movement.
13. It's an armed uprising.
14. Hoang Hoa Tham led the Yen Bai uprising.
15. It's an independent organization under the leadership of Mr. X.
16. King Constantine was forced to abdicate the Greek throne.
17. This colony was ceded to Spain in 1762.
18. The crown prince would be the heir to the throne.
19. They are trying to negotiate the withdrawal of 20,000 troops.
20. He dedicated himself to the fatherland.
21. In 111 B.C, Vietnam was taken over by the Han and became a Chinese province known as Giao Chi.
22. During the second millennium B.C, the 18 Hung Kings ruled the Van Lang.
23. In 257 B.C, the King of Chou came to invade and conquer the Van Lang. Kingdom thus ending the Hong Bang dynasty.
24. The Trung sisters led the insurrection against the Chinese from 40 to 43 A.D (anno domini).
25. The two heroines committed suicide by jumping into the Hat river.

26. Ngo Quyen led the troops that routed the Chinese from the country and subsequently founded the first national dynasty in 939.
27. The Ngo dynasty established the first capital of the country at Co Loa ending 1000 years of Chinese rule.
28. Dinh Tien Hoang founded the Dinh dynasty 968-980, called his kingdom Dai Co Viet, and reigned at Hoa Lu.
29. The early Le dynasty lasted from 980 to 1009. Le Hoan dethroned the young King, proclaimed himself King under the regnal name of Le Dai Hanh and founded the early Le dynasty.
30. The first King under the Ly dynasty was Ly Cong Uan.
31. Tran Thu Do managed to marry Princess Ly Chieu Hoang his 8-year-old nephew. Ly Chieu Hoang then abdicated in favour of her 8-year-old husband in 1226.
32. The Ho dynasty reigned almost 7 years.
33. Ly Bon raised an army and defeated the Chinese invaders in 544. After crushing a Chinese raid in 543, Ly Bon proclaimed himself King in 544 renamed the territory Van Xuan.
34. The Minh set up a post Tran dynasty that lasted from 1407-1413. An Nam fell under the direct administration of the Minh.
35. In 1418, Le Loi, the hero from Lam Son, traveled around the countryside to rally the people against the Chinese. After this victory over the Chinese, Le Loi became King under the name of Le Thai To.
36. Under the post Le dynasty, the name of the country was changed from An Nam to Dai Viet.
37. In 1527, Mac Dang Dung established the Mac dynasty.
38. Throughout the 17 and 18 centuries, Vietnam was divided between the Trinh Lords, who ruled in the north and the Nguyen Lords, who ruled in the south.
39. Nguyen Hue led the Tay Son movement. In 1773, the Tay Son controlled the whole central Vietnam. In 1788, Nguyen Hue proclaimed himself King Quang Trung. In 1789, Nguyen Hue's forces defeated the Chinese army at Dong Da.

40. After defeating the Lords of the north and the Tay Son, Gia Long founded the Nguyen dynasty.
41. Vietnam was under the French colonialist yoke for 80 years.
42. There were many patriotic and renovating movements led by Confucian scholars against the French colonialists.
43. The Indo-China Communist Party was founded on February 3, 1930.
44. The Japanese overthrew the French colonial administration.
45. President Ho Chi Minh announced the declaration of Independence on September 2, 1945 at Ba Dinh square.
46. Over 10.000 French troops surrendered to the Viet Minh at Dien Bien Phu.
47. The next day, the Geneva conference opened the negotiation to end the conflict.
48. Vietnam was divided into 2 parts at the Ben Hai river (near the 17 parallel)
49. The Saigon regime fell down on April 30, 1975.
50. The Socialist Republic of Vietnam was founded in 1976.

11. CHÍNH TRỊ

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Ông ta muốn nền kinh tế của nước Đức hùng mạnh trở lại và ông ta hy vọng năng suất cao hơn sẽ làm tăng hàng xuất khẩu. Ông tin vào sức mạnh hạt nhân và cho rằng vũ khí hạt nhân cần thiết để duy trì nền hòa bình thế giới.
2. Đây là những hành động có hại cho nền an ninh quốc gia.
3. Ông ta đã gây ảnh hưởng lớn đối với quần chúng.
4. Hắn là kẻ áp ú ảo tưởng chính trị.
5. Dịch quân đã bị quân ta áp đảo.
6. Họ đã không bị áp lực chính trị.
7. Họ đã áp giải một tù nhân chính trị.
8. Họ đã âm mưu đảo chính.
9. Họ đã mở những cuộc họp kín để thảo luận và ấn định đường lối và chính sách của Đảng.
10. Hội nghị được ấn định vào ngày...
11. Đó là cuộc tranh chấp Ấn - Hồi về vấn đề biên giới.
12. Họ đang cố gắng bài trừ tham nhũng và bất công xã hội.
13. Đó là một chiến dịch bài trừ tệ nạn xã hội.
14. Chính phủ đã ban bố tình trạng khẩn cấp trên toàn lãnh thổ.
15. Họ đang trang bị các lực lượng bán quân-sự.
16. Cảnh sát đã thông báo cho quần chúng phải canh phòng cẩn mật những tên khủng bố tình nghi.
17. Đó là một phong trào bảo vệ hòa bình thế giới.
18. Mối bất hòa giữa hai quốc gia này không bao giờ hàn gắn được.
19. Hắn ta là một chính trị gia bất lương.
20. Hội nghị sẽ bế mạc vào...
21. Ông ta cảm thấy bi quan về tình hình chính trị thế giới.
22. Chúng ta muốn thiết lập quan hệ bình thường với...
23. Ông ta là một chiến sĩ cách mạng lão thành.

24. Nhà nước đã đề ra những cuộc cải cách về tổ chức và thi tục.
25. Họ đã can thiệp vào nội bộ của một nước.
26. Họ đã cản trở guồng máy hành chính.
27. Chúng ta phải luôn cảnh giác trước sự thâm nhập những tư tưởng phản cách mạng.
28. Đó là một chính phủ bị ảnh hưởng ngoại lai.
29. Ông X được bổ nhiệm làm bộ trưởng bộ xây dựng.
30. Chiến dịch X bắt đầu vào ngày... đã mang lại nhiều kết quả tốt đẹp.
31. Nhà nước đã phát động chiến dịch 3 chống, chống tham ô, quan liêu và lãng phí.
32. Họ là những chiến sĩ vô danh.
33. Ta không nên ngủ yên trên chiến thắng.
34. Đó là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.
35. Hấn ta là kẻ chủ mưu một cuộc đảo chính.
36. Dân tộc Việt Nam là dân tộc yêu chuộng hòa bình.
37. Ông ta đã dung hòa hai quan điểm.
38. Họ là những phần tử hữu (tả) khuynh.
39. Họ đã đi ngược bánh xe lịch sử.
40. Lập trường của chúng tôi là bất di bất dịch.
41. Ông ta đã đạt được mục tiêu chính trị.
42. Chúng là những phần tử phản cách mạng.
43. Ông ta đã phục vụ trong quân đội được 20 năm.
44. Ông ta gọi họ là những tên độc tài thối nát.
45. Quân đội đã nổi dậy chống chính quyền dân sự.
46. Đây là một trong những điều tụt hậu từ khi ông ta lên nắm quyền.
47. Mọi người coi ông ta là một nhà ái quốc vĩ đại.
48. Cảnh sát đã dùng hơi cay để giải tán đám đông hỗn loạn.
49. Chính phủ này muốn lập ra một chính sách mới về sự nhập cư.
50. Nhiều người đang chống lại để làm trì trệ những nỗ lực của chính phủ.

Suggested translations

11. POLITICS

1. He wants Germany's economy to be strong again, and he hopes that higher productivity will increase exports. He believes in nuclear power and thinks that nuclear weapons are necessary to keep world peace.
2. These are activities prejudicial to the security of the state.
3. He exerted a powerful influence upon the masses.
4. He's the one who cherishes political illusions
5. Enemy troops were overwhelmed by ours.
6. They were free from political pressure.
7. They conducted a political prisoner under escort.
8. They plotted a Coup d' Etat.
9. They held closed meeting to discuss and determine the Party's line and policy.
10. The congress is set down for...
11. It's the Indo-Pakistan dispute over the frontier problem.
12. They are trying to eradicate corruption and social injustice.
13. It's an anti social evil campaign.
14. The government declared / proclaimed the state of emergency.
15. They equipped the paramilitary forces.
16. Police warned public to be on alert for suspected terrorists.
17. It's a movement for preservation of world peace.
18. The breach between these two countries is never healed.
19. He's a dishonest politician.
20. The conference will be closed on...
21. He felt pessimistic about the international political situation.
22. We want to establish normal relations with...
23. He's a veteran revolutionist.

- * 24. The government introduced organizational and procedural innovations.
25. They interfered in internal affairs of a country.
26. They clogged the wheels of the administration.
27. We have to be always vigilant against the infiltration of anti revolutionary thoughts.
28. It's government controlled by influence from outside.
29. Mr. X was designated to the post of Minister of construction.
30. The X operation launched on... yielded good results.
31. The government launched the Three Anti Campaign against corruption, bureaucracy and waste.
32. They are unknown soldiers.
33. We shouldn't be complacent with our victory.
34. It's the war of national liberation.
35. He's an instigator of a Coup d' e'tat.
36. The Vietnamese are peace-loving people.
37. He reconciled two points of view.
38. They are right / left leaning elements.
39. They rolled back the wheel of history.
40. Our position remains immovable.
41. He attained a political objective.
42. They are counter revolutionary elements.
43. He has served in the army for 20 years.
44. He called them corrupt dictators.
45. The army revolted against the civil government.
46. This is one of the setbacks since he came to power.
47. He was regarded as a great patriot.
48. Police used tear gas to disperse the mob.
49. The government wants to establish a new immigration policy.
50. Many people are resisting the government attempts to make them drive more slowly.

12. LINH TINH

Dịch những câu sau đây sang tiếng Anh:

1. Bạn có thích chơi cờ thế không?
2. Cô ta e lệ như con nai tơ.
3. Anh ta run lên vì sợ hãi.
4. Hấn ta là một gã mặt chai mày đá.
5. Ông ta ngoài tứ tuần.
6. Hấn ta bật ra một tiếng cười bí ối.
7. Ông ta đã hưởng thụ cuộc đời tới bến (hết mức).
8. Bà ta xài tiền như nước.
9. Cô ta nói chuyện với ông ta cộc lốc.
10. Anh ta cảm thấy bị tù túng trong căn nhà nhỏ bé của mình.
11. Hấn ta không biết xấu hổ là gì cả.
12. Cô ta là người Việt gốc Hoa.
13. Chẳng mấy chốc họ đã hiểu được vấn đề.
14. Họ đã đề xướng những cải cách về mặt giáo dục.
15. Anh ta vẫn còn nghỉ phép.
16. Hấn ta đã hành động với tư cách cá nhân.
17. Ông ta đã chủ tọa lễ khai mạc một hội nghị.
18. Chúng nó đã lộ chân tướng.
19. Họ đã thực hiện lời cam kết với ban giám đốc.
20. Biên bản phiên họp đã được duyệt y.
21. Đạo luật này có hiệu lực từ ngày...
22. Mọi người đã hưởng ứng lời kêu gọi của thủ tướng.
23. Cô ta là Á hậu thứ hai trong một kỳ thi hoa hậu.
24. Đây là một kỳ công của ngành kỹ thuật.
25. Hấn ta đã từ bỏ cuộc sống trụ lạc trác táng.
26. Hấn ta khét tiếng là một tay chơi phóng dăng.
27. Ông ta đã bỏ mặc tất cả trách nhiệm trong vấn đề này.
28. Anh ta bị xúi giục làm những hoạt động bất hợp pháp này.
29. Hấn ta đang chờ thời cơ.
30. Anh ta nghèo rớt mồng tơi.
31. Cô ta quá xúc động không nói lên lời được.
32. Cô ta mắc ghen một khúc xương cá.
33. Anh ta là một người bà con xa của tôi.

34. Tôi lấy danh dự bảo đảm lời hứa.
35. Cô ta sợ tái cả mặt khi nhìn thấy rắn.
36. Cô ta thường có những cử chỉ đồng đánh.
37. Hấn ta mê say đắm cô ta.
38. Tự dưng ông ta hét tướng lên.
39. Tôi không muốn bạn nói chuyện úp mở như thế này nữa.
40. Hấn ta cư xử ngu như một con bò ở buổi họp.
41. Đời sống đôi khi chẳng có nghĩa lý gì.
42. Tôi ngất ngậy trước sắc đẹp của cô ta.
43. Anh ta chìm đắm trong nỗi u sầu.
44. Đáng đời mày chưa.
45. Anh ta hiểu thấu đáo vấn đề này.
46. Chúng ta thường nói chuyện tào lao với nhau.
47. Họ đã xâm phạm đời tư của anh ta.
48. Chúng nó đang liếc mắt đưa tình với nhau.
49. Hấn ta đã chè chén say sưa cả ba ngày trời.
50. Một ông nào đó muốn gặp cô ta ở bên ngoài văn phòng.
51. Đây là một vấn đề gay go khó nuốt.
52. Tiếng Anh của ông ta thì số dzách rồi.
53. Bạn không thể so sánh với ông ta được vả lại ông ta là người có tiếng tăm mà.
54. Hễ khi cô ta đi chơi là cô ta phải mất cả tiếng đồng hồ để trang điểm.
55. Anh ta không có đến một chiếc xe đạp hướng chi nói tới xe gắn máy.
56. Để tôi ăn cái đã.
57. Hấn là một tên nhà quê mới ra tỉnh.
58. Khi thần tài chiếu mạng, anh sẽ mua cho em một căn biệt thự.
59. Trâu chậm uống nước đục.
60. "Cô ta có thể uống được 10 lít bia." – "Hồng dám đâu."
61. Đó là một căn bệnh có nguy cơ lây lan.
62. Đó là một căn bệnh truyền nhiễm.
63. Đó là một chương trình thuộc giáo dục.
64. Đó là một chương trình đang hoạt động về mặt giáo dục.
65. Anh ta là một người có giáo dục tốt.
66. Hấn ta đã hại đời con gái của cô ta.

67. Mẹ ta là một sư tử Hà Đông.
68. Chứ như tôi thì tôi sẽ đồng ý.
69. Quyển sách này thì rất hay, có điều là nó hơi dốt.
70. Cậu ta rất có hiếu với cha mẹ.
71. Khỏi cần phải nói, anh ta đã giữ lời hứa của mình.
72. Hấn ta cứ cù nhầy không chịu trả tiền cho tôi.
73. Bà ta là một mẹ già vợ vắn hay xen vào chuyện của người khác.
74. Cô ta đứng đưng nhìn tôi.
75. Họ hạnh phúc biết đường nào!
76. Ta phải đấu tranh cho tới cùng.
77. Đích thân người thắng cuộc sẽ có mặt ở đó để nhận giải thưởng.
78. Ông ta đang diên tiết lên.
79. Anh ta dớ hợng vì ngạc nhiên.
80. Đời nào tôi lại nói với cô ta về những lời tàn nhẫn như thế.
81. Cô ta dưng đỉnh bước đi.
82. Vợ kịch làm tôi chán ngấy cả người.
83. Cô ta bị ế chồng.
84. Hà tất phải phát ghen lên.
85. Ta tới trễ một chút có hề chi không?
86. Tôi sợ hết cả vía.
87. Đèn pha xe ô tô của ông ta làm tôi hoa cả mắt.
88. Bạn đừng mong cô ta trở lại.
89. Anh ta đã mua hớ cái đồng hồ này.
90. Chúng nó đang hú hí với nhau.
91. Hôm nay cô ta vác một bộ mặt ỉu xiu ở trong lớp.
92. Hôm nay tôi muốn khao các bạn một chầu nhậu.
93. Anh ta đã kiếm có không tới dự tiệc cưới của cô ta.
94. Họ đã phải ky cốp từng tí một để mua một chiếc xe gắn máy.
95. Anh ta nói toạc móng heo ra rằng cô ta là một gái gọi.
96. Đôi vợ chồng này thường cãi nhau về những chuyện lật vạt.
97. Không chừng chiều tối nay thời tiết sẽ thay đổi.
98. Hai tên tội phạm này đã móc ngoặc với nhau.
99. Cô ta đã làm việc một lèo 6 tiếng đồng hồ.
100. Cô ta bị ngã và suýt tí nữa gãy chân.

Suggested translations

12. MISCELLANEOUS

1. Do you like playing chess puzzle?
2. She is as shy as a fawn.
3. He thrilled with joy.
4. He's a hard - boiled guy.
5. he's on the wrong side of forty.
6. He burst into a shameless laugh.
7. He enjoyed life to the full.
8. She spends money like water.
9. She spoke to him short.
10. He feels boxed up in his tiny flat.
11. He was deaf to all feelings of shame.
12. She is Vietnamese of Chinese origin.
13. It was not long before they understood the problem.
14. They initiated educational reforms.
15. He's still on leave.
16. He acted as a private individual.
17. He presided over the opening ceremony of a conference.
18. They came out in their true colours.
19. They fulfilled their commitment toward the management board.
20. The minutes of the meeting were read and approved.
21. The law that comes into effect from...
22. Everyone responded to the Prime minister's appeal.
23. She took third place in a beauty contest.
24. This is a feat of engineering.
25. He abhorred a life of debauchery.
26. He's notorious as a dissipater.
27. He's abdicated all responsibility in the affair.
28. He was abetted in these illegal activities.
29. He's abiding his time.
30. He's in abject poverty (He's as poor as a church mouse).
31. She's too moved to say a word.
32. She choked on a fish bone.

33. He's a distant cousin of mine.
34. I give my word of honour.
35. She blanched with fear at the sight of the snake.
36. She often has coquettish manners.
37. He's so crazy about her.
38. He shouted out without reason.
39. I don't want you to speak ambiguously like this any more.
40. He made an ass of himself at the meeting.
41. Life is of no value sometimes.
42. I was ravished by her beauty.
43. He was absorbed in melancholy.
44. It serves you right!
45. He knew it inside out.
46. They often have an idle talk with each other.
47. They violated his privacy.
48. They're making sheep's eyes at each other.
49. He had a three day binge.
50. A Mr. so and so wants to meet you outside the office.
51. It's a tough nut to crack.
52. His English is second to none.
53. You can't compare yourself with him, moreover he has a named name.
54. Whenever she goes out, she has to spend an hour making (herself) up.
55. He hasn't got ever a bicycle, let alone a motorbike.
56. Let me eat first.
57. He's a country cousin.
58. When my number comes up, I'll buy you a villa.
59. First – come, first – served.
60. "She can drink 10 litres of beer". "I don't think so."
61. It's an infective disease.
62. It's an infectious disease.
63. It's an educational program.
64. It's an educating program.
65. He's a well educated person.
66. He ruined her life.
67. She's a fury.
68. As to me, I would say "Yes".

69. This book's very interesting, only that it's rather expensive.
70. He's very dutiful to his parents.
71. Needless to say, he kept his promise.
72. He played for time in paying the money to me.
73. She's a foolish interfering old woman.
74. She looked at me indifferently.
75. How very happy they are!
76. We must struggle to the bitter end.
77. The winner will be there in person to collect the prize.
78. He's boiling over with rage.
79. He was speechless with surprise.
80. Never do I say such harsh words to her.
81. She's walking at a leisurely pace.
82. The play bored me stiff.
83. She's on the shelf.
84. There's no need to get jealous.
85. Does it matter if we're a bit late?
86. I was frightened to death.
87. I was dazzled with his headlights.
88. You can't expect her to come back.
89. He was overcharged for the watch.
90. They are billing and cooing.
91. She showed a gloomy face in the class.
92. I want to treat you to a round of drinks.
93. He found a pretext for not going to her wedding party.
94. They had to save up odds and ends to buy a motorbike.
95. He didn't mince his words that she was a call - girl.
96. The couple often quarrel over trifles.
97. Perhaps the weather will change this evening.
98. The two criminals were in cahoots with each other.
99. She worked for 6 hours at a stretch.
100. She fell and almost broke her leg.

13. LUYỆN DỊCH BÀI VĂN SAU ĐÂY SANG TIẾNG ANH

TÔI ĐI HỌC

Thanh Tịnh

Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỷ niệm hoang mang của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng, tôi như cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng, những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy vì hồi đó tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy đứa em nhỏ rụt rè nép dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã.

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm lấy tay tôi dẫn đi trên con đường dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần nhưng lần này tự nhiên tôi thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

Suggested translation

MY FIRST SCHOOL DAY

Every year, at the end of Autumn, leaves fall in bulk on the road and there are silvery clouds hovering in the sky, my soul is in an eager bustle again with the puzzled memory of the opening school - day.

How can I forget such pure feelings which appear in my soul like fresh petals smiling in the clear sky, I have never

noted down these ideas because I couldn't know how to write down at the time and now I cannot remember all such things. But every time I see some little kids cringing under their mothers' hats when they first go to school, my soul is merrily overflowed with excitement.

That morning, an autumn morning with mist and cold wind, my mother held my hand affectionately and led me along the long narrow road where I had walked to and fro many a time before, but this time I suddenly felt strange. The surrounding scenery seemed to have altered because there was a great change in my mind: I was going to school.

PHƯƠNG PHÁP DỊCH ANH-VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Trụ sở chính: B15, Lô 2, Mỹ Đình I, Hà Nội

Tel: (04) 6287 2348 / (04) 6287 2617 * Fax: (04) 6287 1730

E-mail: nxbthoidai@nxbthoidai.vn

CN TP. HCM: 137 Đinh Tiên Hoàng, P.ĐaKao, Q.1,
TP.HCM

Tel: 08-3820 8632 * Fax: 08-3820 8653 - 08-3820 8527

Email: chinhanhhcm@nxbthoidai.vn



Chịu trách nhiệm xuất bản: **VŨ VĂN HỢP**

Biên Tập: **DIỆU HUỆ - KHÁNH HOÀI**

Trình Bày & Vẽ bìa: **GIA VŨ**



Đơn vị liên kết

CÔNG TY TNHH TM-DVVH GIA VŨ

28 Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Q.1

ĐT: 08.22104948 - Fax: 08.39110762

website: giavubook.vn

In 1000 cuốn khổ 10x18 cm. In tại Cty CP.Văn hóa Vạn Xuân, ĐK
KHXB số: 517-2013/CXB/07-22/TĐ; QĐXB số 261/QĐ-NXBTD/
CN112 ngày 24/4/2013. In xong và nộp lưu chiểu quý 3 năm 2013.